

**MS_Quyết định về việc về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) Gói
thầu số 04-2025-VHT-K3-SMH**

Đơn vị trình ký: Trợ lý nghiệp vụ - Phòng Đầu tư - Trung tâm Mua sắm -
TCT CNC - Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	NGUYỄN MINH QUANG	Tổng Giám đốc - Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	26/12/2025 14:33:19	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VIETTEL

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: 04-2025-VHT-K3-SMH Thuê ngoài phát triển phần mềm App mobile – giai đoạn 2
Dự án: Đầu tư phát triển nền tảng ngôi nhà thông minh (Smarthome Platform)
Ban hành kèm theo Quyết định/QĐ-VHT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO VIETTEL
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thượng tá Nguyễn Minh Quang

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Quy chế LCNT	Quy chế lựa chọn nhà thầu tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Ban hành kèm theo Quyết định số 12869/QĐ-CNVTQĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội). Quy chế này được đăng tải trên website: Dauthau.viettel.com.vn
Tập đoàn hoặc Viettel	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội
Hệ thống	Hệ thống là Hệ thống Mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn).
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng.

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật);
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính);
- Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)).

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT, E-HSĐT và hợp đồng.

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư - Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội ban hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu: 04-2025-VHT-K3-SMH Thuê ngoài phát triển phần mềm App mobile – giai đoạn 2</p> <p>1.3. Dự án: Dự án đầu tư phát triển nền tảng ngôi nhà thông minh (Smarthome Platform)</p> <p>1.4. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập): gói thầu không chia phần</p> <p>1.5. Việc tổ chức LCNT gói thầu này thực hiện theo Quy chế LCNT.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu: vốn góp của chủ sở hữu
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận hoặc môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Can thiệp trái pháp luật hoặc trái quy định của Tập đoàn vào hoạt động lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Dàn xếp, thông thầu, gian lận, che giấu hoặc hành vi cố ý khác làm sai lệch thông tin, KQLCNT. Khái niệm những hành vi này được hiểu theo quy định của Luật đấu thầu;</p> <p>4.4. Chia nhỏ gói thầu trái quy định để chỉ định thầu hoặc để không hình thành gói thầu;</p> <p>4.5. Tiết lộ, lợi dụng thông tin nội bộ và các thông tin liên quan trong quá trình tổ chức LCNT nhằm trục lợi;</p> <p>4.6. Không trung thực trong cung cấp hồ sơ, tài liệu;</p> <p>4.7. Cản trở, đe dọa, mua chuộc thành viên Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định hoặc cá nhân khác có liên quan;</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu bao gồm việc (i) nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng, hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT, HSĐX mà không được Chủ đầu tư chấp thuận hoặc (ii) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng.</p>

	<p>4.9. Đưa thông tin thất thiệt, không đúng sự thật lên các phương tiện truyền thông gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn;</p> <p>4.10. Lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo để gửi đơn thư sai sự thật, gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;b) Hạch toán tài chính độc lập;c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;f) Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngăn; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;c) Các điều kiện tại điểm e, f Mục 5.1. <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;c) Các điều kiện tại điểm d, e Mục 5.1. <p>5.4. Các nhà thầu có thể liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh để tham dự thầu, đứng tên dự thầu. Trong trường hợp liên danh, thỏa thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên</p>

	<p>danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.</p> <p>5.5. Các Đơn vị thành viên của Tập đoàn được phép tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn và được mặc định là có tư cách hợp lệ.</p> <p>5.6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;- Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;- Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật.- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù</p>

¹Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>hợp.</p>
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 3 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.4. Hội nghị tiền đấu thầu: không Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.6. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi</p>

	<p>chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.</p> <p>Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định của hệ thống.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt (trừ trường hợp catalogue đính kèm của hãng sản xuất/nhà sản xuất không có phiên bản tiếng Việt thì chấp nhận bằng tiếng Anh). Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung bản dịch tiếng Việt (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 (02A hoặc 02B) chương IV của E-HSMT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 chương IV của E-HSMT (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các tài liệu khác nộp cùng E-HSDT như sau: không yêu cầu</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT. Nhà thầu chịu trách nhiệm thống nhất các thông tin kê khai trên Hệ thống với E-HSDT đính kèm.</p> <p>Trường hợp có sự khai khác giữa các thông tin kê khai trên Hệ thống và thông tin trong E-HSDT đính kèm thì thông tin kê khai trên Hệ thống là căn cứ để đánh giá E-HSDT (ngoại trừ Bảo lãnh dự thầu).</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p> <p>Trường hợp Nhà thầu “được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật</p>

	<p>thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương II.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSĐT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSĐT có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Quy chế LCNT.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên</p>

	<p>bỏ giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về mặt kỹ thuật	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSĐT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương III</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Chương II. Trường hợp nhà thầu được mời thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện như sau: không yêu cầu.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp</p>

dự thầu	<p>bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p>
----------------	---

	<p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giá trị bảo đảm dự thầu: 168.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn./.).- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày tính từ ngày đóng thầu <p>Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>18.4. Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:</p> <ol style="list-style-type: none">a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;b) Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:<ul style="list-style-type: none">- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu rút E-HSMT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;
--	--

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo

	<p>chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng và được tính từ ngày thực hiện thương thảo hợp đồng). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi thương thảo hợp đồng nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết trong E-HSDT của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, không được bắt buộc nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu, nhưng nhà thầu phải cam kết về trách nhiệm dự thầu.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo</p>

	<p>đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy chế LCNT; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời điểm hoàn thành mở thầu;- Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p>

	<p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu, Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ để nhà thầu bổ sung, làm rõ để chứng minh các thông tin này đã tồn tại trước thời điểm đóng thầu, không làm thay đổi các nội dung cơ bản đã chào trong E-HSDT.</p> <p>Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Đối với thỏa thuận liên danh, được phép làm rõ các nội dung liên quan đến công việc và tỷ lệ thực hiện của các thành viên trong liên danh.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một</p>

	<p>phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được</p>

	<p>điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu không được thực hiện hành vi chuyển nhượng thầu:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư chấp thuận.</p>
28. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch	<p>28.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong E-HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;</p>

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.

28.2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với phần hàng hóa:

Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong E-HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì **được coi** là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng E-HSDT.

Trường hợp hạng mục công việc nêu trong E-HSMT không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong E-HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của E-HSMT được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong E-HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng

mục theo quy định tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong E-HSMT thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

28.3. Trường hợp nhà thầu có thừa giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.

28.4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và E-HSDT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).

28.5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 28.1, 28.2, 28.3, 28.4 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.

29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng

29.1. Nguyên tắc ưu đãi:

a) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi hoặc các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) không bằng nhau thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

b) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 29.2 CNDT.

29.2. Việc xác định ưu đãi được thực hiện trong quá trình xếp hạng E-HSDT.

Cách áp dụng ưu đãi được thực hiện như sau:

- Trường hợp các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) bằng nhau, ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi dưới đây:

+ Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

+ Nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với hồ sơ mời thầu;

+ Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.

- Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là hàng hóa có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước $\geq 30\%$. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước;

	<p>G: Là giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa;</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu;</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$.</p>
30. Đánh giá E-HSDT	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định sau để đánh giá E-HSDT.</p> <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu: Đạt/Không đạt.- Đánh giá về kỹ thuật: “Đạt/Không đạt”- Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất. <p>30.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 30.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 30.3 hoặc Mục 30.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với tất cả phương pháp đánh giá):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Mục 2 Chương II</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực thực hiện gói thầu thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương II. Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định sau:</p> <p>Xếp hạng nhà thầu:</p> <p>Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p> <p>Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.</p>

30.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các E-HSDT đều không phải sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 30.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại điểm b Mục 30.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 30.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

30.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Bảo đảm dự thầu: Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) là căn cứ để đánh giá;

c) Trường hợp các thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, không đính kèm hoặc kê khai, đính kèm nhưng không đầy đủ, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong

	<p>một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Quy chế LCNT. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin về đối tượng được hưởng ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

- b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất.
- c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV;
- d) Các tài liệu chứng minh về năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu đã kê khai, đính kèm trong E-HSDT như: Hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); hoặc tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu khác đã kê khai trong E-HSDT.
- đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;
- e) Tài liệu khác (nếu có).
- 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Nhà thầu thương thảo thành công sẽ được xét duyệt trúng thầu.
- 31.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời thương thảo hợp đồng đến nhà thầu. Trong Thông báo phải ghi rõ thời gian, địa điểm thương thảo hợp đồng trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- 31.4. Nguyên tắc thương thảo, nội dung thương thảo:
- a) Nguyên tắc thương thảo:
- Chỉ thương thảo những điểm chưa rõ, chưa thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT. Không thương thảo những nội dung đã rõ, đã thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT.
- b) Nội dung thương thảo hợp đồng:
- Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng;
 - Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;
 - Thương thảo về nhân sự: Trường hợp có lý do chính đáng thì nhà thầu có thể thay đổi nhân sự thực hiện gói thầu nhưng phải đảm bảo

	<p>nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thương thảo các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;- Thương thảo về giá (nếu có). Trong trường hợp này, giá sau thương thảo là giá đề nghị trúng thầu.- Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II;</p> <p>32.2. Có năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương II;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương II;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định sau: “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt và thương thảo hợp đồng thành công. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;b) E-HSMT không tuân thủ quy định dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;d) Đấu thầu trước nhưng Dự án/khoản đầu tư không được phê duyệt theo khoản 5 Điều 25 của Quy chế LCNT.e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 15 Điều 36 Quy chế LCNT. <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù</p>

	<p>chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy chế LCNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Mã số thuế;- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Điểm kỹ thuật (nếu có);- Giá đánh giá (nếu có);- Giá trúng thầu;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ 30% và không có bất kỳ thay</p>

dịch vụ	đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương IV cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Chương IV. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Chương IV hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 37 và 38 của Quy chế LCNT.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Người có thẩm quyền: Ông Tào Đức Thắng <p>Địa chỉ: Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</p> <p>+ E-mail: msvpt@viettel.com.vn.</p>
--	---

CHƯƠNG II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Bảng số 01. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung gồm: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu; khả năng thực hiện gói thầu (nếu có) để đánh giá năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu; nhân sự chủ chốt (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện gói thầu.

Năng lực của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN GÓI THẦU

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong E-HSDT
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 5.625.000.000 ⁽⁶⁾ VNĐ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Có tính chất tương tự: dịch vụ phát triển phần mềm¹⁰⁾;- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 1.687.500.000 VND⁽¹⁴⁾. <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.</p>				

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định điều 9 Quy chế LCNT quy chế thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào thương thảo hợp đồng. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm và không phải kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu thì không đánh giá tiêu chí này.

(5*) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại Điều 9 quy chế LCNT thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói

thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.
- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

Bảng X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN GÓI THẦU

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu và nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự

Bảng Y

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

2.2. 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực

hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
3				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Gói thầu không chia phần.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

CHƯƠNG III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1 Giới thiệu chung về Dự án, gói thầu

- Địa điểm thực hiện: Hà Nội.
- Quy mô: theo bảng dịch vụ cung cấp
- Yêu cầu về cung cấp dịch vụ: Dịch vụ được cung cấp phải đáp ứng yêu cầu tại A-HSMT
- Thời gian thực hiện gói thầu: 325 ngày.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

*Nội dung đánh giá kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
1. Phạm vi cung cấp dịch vụ	Đúng, đủ danh mục dịch vụ theo quy định tại E-HSMT	Đạt
	Không đúng, không đủ danh mục dịch vụ theo quy định tại E-HSMT	Không đạt
2. Tiến độ cung cấp	Đáp ứng tiến độ theo quy định tại E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng tiến độ theo quy định tại E-HSMT	Không đạt
3. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ	Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại mục 4. Yêu cầu kỹ thuật" chương III E-HSMT	Đạt
	Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại mục 4 "Yêu cầu kỹ thuật" chương III E-HSMT	Không đạt
4. Giải pháp và phương pháp luận.	Nhà thầu có giải pháp và phương pháp luận chi tiết và phù hợp với các nội dung tại yêu cầu kỹ thuật của A-HSMT	Đạt
	Nhà thầu không có giải pháp và phương pháp luận hoặc có giải pháp và phương pháp luận nhưng không chi tiết hoặc không phù hợp với các nội dung tại yêu cầu kỹ thuật của A-HSMT	Không đạt
5. Các yêu cầu khác	Có cam kết đáp ứng các yêu cầu khác đáp ứng quy định tại A-HSMT	Đạt
	Nhà thầu không có cam kết đáp ứng các yêu cầu khác quy định tại A-HSMT	Không đạt

3. Tuyên bố đáp ứng về kỹ thuật:

Nhà thầu được yêu cầu nộp "Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật" để chứng minh tính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ chào thầu. Nhà thầu tuyên bố "Đáp ứng" hoặc "Không đáp ứng" các yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ.

Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được lập dạng bảng gồm tối thiểu các thông tin với cấu trúc sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tuyên bố đáp ứng	Thông tin chứng minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Trong đó:

- Cột (1), (2), (3) lấy theo Yêu cầu kỹ thuật chi tiết của dịch vụ trong A-HSMT. Cột (4) ghi tuyên bố: “Đáp ứng” hoặc “Không đáp ứng”. Trường hợp nhà thầu tuyên bố là “Không đáp ứng” thì yêu cầu kỹ thuật đó sẽ bị đánh giá là “Không đạt”.
- Cột (5) giải thích lý do tuyên bố đáp ứng hoặc không đáp ứng và cung cấp tài liệu chứng minh. Nhà thầu phải chỉ rõ tên tài liệu, mục, trang, dòng của tài liệu chứng minh. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu mình cung cấp, trường hợp Chủ đầu tư phát hiện các tài liệu cung cấp không đúng sự thật, thì Nhà thầu sẽ được đánh giá là gian lận và bị loại.

4. Yêu cầu kỹ thuật

Đánh giá về kỹ thuật chi tiết: áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí “Đạt”/ “Không đạt”.

Hàng hóa dự thầu được đánh giá là “Đạt” về mặt kỹ thuật khi đạt đồng thời:

+ 100% các **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết cơ bản (CTCB)** được đánh giá là “Đạt”

+ 100% các **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết không cơ bản (KCB)** được đánh giá là “Đạt” hoặc “Chấp nhận được”.

Trong đó:

* **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết cơ bản:** là các chỉ tiêu chính, cơ bản và quan trọng bắt buộc phải đáp ứng. Có 02 mức đánh giá: **Đạt, Không Đạt.**

* **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết không cơ bản:** là các chỉ tiêu không thực sự quan trọng. Có 03 mức đánh giá: **Đạt, Chấp nhận được, Không Đạt.**

4.1. Yêu cầu về chức năng nghiệp vụ của phần mềm:

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
I	Nâng cấp, phát triển tính năng mới: Super App				
1	Super App - FTTH				
	Đồng bộ danh sách thiết bị theo tài khoản BCCS				
1.1.	Hiện thị danh sách thiết bị màn Trang chủ	VH	Hiện thị danh sách thiết bị modem màn Trang chủ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2.	Hiển thị danh sách thiết bị màn Thiết bị	VH	Hiển thị danh sách thiết bị modem màn Thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.3.	Popup thông báo thiết lập Modem màn trang chủ và thiết bị	VH	Hiển thị popup thông báo thiết lập Modem màn trang chủ và thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.4.	Hiển thị danh sách thiết bị thuộc quyền quản lý	VH	Hiển thị danh sách thiết bị modem thuộc quyền quản lý của tài khoản	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.5.	Chọn nhà cho thiết bị	VH	Chọn nhà để thêm thiết bị modem	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.6.	Lấy danh sách thiết bị theo SĐT, CCCD khác	VH	Lấy danh sách thiết bị modem theo SĐT, CCCD khác	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.7.	Xử lý xác thực OTP	VH	Xử lý xác thực OTP	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Trang chủ					
1.8.	Thêm danh sách tiện ích	VH	Thêm danh sách tiện ích modem	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.9.	Tùy chỉnh danh sách tiện ích	VH	Tùy chỉnh danh sách tiện ích modem	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.10.	Thêm thẻ thiết bị mạng	VH	Thêm thẻ thiết bị mạng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.11.	Tùy chỉnh thêm/xoá, sắp xếp danh sách yêu thích	VH	Tùy chỉnh thêm/xoá, sắp xếp danh sách yêu thích	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Quản lý Modem					
1.12.	Chi tiết thiết bị Modem		VH Xem thông tin chi tiết thiết bị Modem	- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này với tối thiểu một loại modem Viettel đang triển khai kinh doanh FTTH (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu. - Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.	CTCB
1.13.	Chi tiết thiết bị Home Wifi		VH Xem chi tiết thiết bị Home Wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.14.	Thông tin kết nối wifi, Lan	VH	Thông tin kết nối wifi, Lan của modem	- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu. - Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.	CTCB
1.15.	Hiện thị trạng thái tạm khoá do nợ cước, dịch vụ tạm ngưng	VH	Hiện thị trạng thái tạm khoá do nợ cước, dịch vụ tạm ngưng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.16.	Hiện thị thông tin chi tiết wifi	VH	Hiện thị thông tin chi tiết wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.17.	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	VH	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu. - Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.	CTCB
1.18.	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	VH	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.19.	Thông tin cài đặt	VH	Thông tin cài đặt	- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu. - Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.	
1.20.	Đổi tên modem	VH	Đổi tên modem	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.21.	Xoá thiết bị	VH	Xoá thiết bị modem	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.22.	Chuyển phòng	VH	Chuyển phòng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				- Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.23.	Đổi mật khẩu wifi	VH	Đổi mật khẩu wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.24.	Khởi động lại thiết bị	VH	Khởi động lại thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Quản lý home wifi					
1.25.	Hiển thị thông tin thiết bị home wifi	VH	Hiển thị thông tin thiết bị home wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.26.	Hiển thị upload/download	VH	Hiển thị upload/download	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.27.	Thông tin kết nối wifi, Lan	VH	Thông tin kết nối wifi, Lan	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				- Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.28.	Hiện thị thông tin chi tiết wifi	VH	Hiện thị thông tin chi tiết wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.29.	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	VH	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.30.	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	VH	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.31.	Giới hạn tốc độ	VH	Giới hạn tốc độ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.32.	Chặn truy cập	VH	Chặn truy cập	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.33.	Thông tin cài đặt	VH	Thông tin cài đặt	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.34.	Đổi tên	VH	Đổi tên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.35.	Xoá thiết bị	VH	Xoá thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.36.	Chuyển phòng	VH	Chuyển phòng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.37.	Đổi mật khẩu wifi	VH	Đổi mật khẩu wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.38.	Khởi động lại thiết bị	VH	Khởi động lại thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.39.	Đồng bộ thông tin cho các thiết bị home wifi	VH	Đồng bộ thông tin cho các thiết bị home wifi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Thanh toán cước, thanh toán hộ, lịch sử thanh toán					
1.40.	Hiện thị thông tin thuê bao FTTH	VH	Hiện thị thông tin thuê bao FTTH	- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu. - Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.	
1.41.	Danh sách hợp đồng FTTH		Danh sách hợp đồng FTTH của tài khoản	<p>- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.</p> <p>- Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.</p>	CTCB
1.42.	Thông tin nợ cước		Thông tin nợ cước của Hợp đồng FTTH	<p>- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố</p>	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu. - Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.	
1.43.	Danh sách hợp đồng gần đây	VH	Hiện thị danh sách hợp đồng gần đây	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.44.	Thông tin chi tiết thanh toán	VH	Thông tin chi tiết thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.45.	Tổng tiền, chiết khấu	VH	Hiện thị tổng tiền, chiết khấu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
1.46.	Luồng thanh toán Viettel Money		VH Luồng thanh toán Viettel Money	<p>- Đạt: Khi nhà thầu cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, cung cấp sản phẩm demo tính năng này (Bản chạy ứng dụng demo; tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng demo; source code ứng dụng demo) chứng minh giải pháp đáp ứng tính năng; Nhà thầu tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.</p> <p>- Không đạt: Khi nhà thầu không cung cấp tài liệu báo cáo giải pháp kỹ thuật, hoặc giải pháp kỹ thuật không đúng; không cung cấp sản phẩm demo chứng minh giải pháp hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc sản phẩm không chạy được, hoặc không thể hiện đúng tính năng; Nhà thầu không tuyên bố hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đã nêu.</p>	CTCB
1.47.	Tìm kiếm hợp đồng theo SĐT		VH Tìm kiếm hợp đồng theo SĐT	<p>- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p> <p>- Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p>	CTCB
1.48.	Lấy SĐT từ danh bạ		VH Lấy SĐT từ danh bạ	<p>- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p> <p>- Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p>	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.49.	Tìm kiếm hợp đồng theo CCCD	VH	Tìm kiếm hợp đồng theo CCCD	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.50.	Thông tin chi tiết thanh toán	VH	Thông tin chi tiết thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.51.	Thanh toán tự động	VH	Thanh toán tự động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.52.	Tra chi tiết cước theo thời gian	VH	Tra chi tiết cước theo thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.53.	Tra chi tiết cước theo hợp đồng	VH	Tra chi tiết cước theo hợp đồng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.54.	Lịch sử thanh toán theo thuê bao	VH	Lịch sử thanh toán theo thuê bao	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.55.	Lịch sử thanh toán theo hợp đồng	VH	Lịch sử thanh toán theo hợp đồng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.56.	Chi tiết thanh toán	VH	Chi tiết thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.57.	Lịch sử đóng trước cước	VH	Lịch sử đóng trước cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.58.	Cảnh báo đến hạn thanh toán	VH	Cảnh báo đến hạn thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Báo lỗi khiếu nại					
1.59.	Danh sách chức năng hỗ trợ dịch vụ		VH Danh sách chức năng hỗ trợ dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.60.	Lấy danh sách thuê bao		VH Lấy danh sách thuê bao	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.61.	Chọn thuê bao lỗi		VH Chọn thuê bao lỗi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.62.	Hiện thị kết quả lỗi phản hồi		VH Hiện thị kết quả lỗi phản hồi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.63.	Mô tả chi tiết lỗi		VH Mô tả chi tiết lỗi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.64.	Đặt lịch hẹn kiểm tra	VH	Đặt lịch hẹn kiểm tra	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.65.	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái báo lỗi	VH	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái báo lỗi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.66.	Phân loại tình trạng lỗi	VH	Phân loại tình trạng lỗi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.67.	Chọn thuê bao khiếu nại	VH	Chọn thuê bao khiếu nại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.68.	Chọn thông tin khiếu nại	VH	Chọn thông tin khiếu nại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.69.	Nhập chi tiết khiếu nại	VH	Nhập chi tiết khiếu nại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.70.	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái khiếu nại	VH	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái khiếu nại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.71.	Đặt lịch hẹn khiếu nại	VH	Đặt lịch hẹn khiếu nại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.72.	Danh sách lịch sử yêu cầu	VH	Danh sách lịch sử yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.73.	Tìm kiếm lịch sử theo thời gian	VH	Tìm kiếm lịch sử theo thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.74.	Tìm kiếm lịch sử theo tình trạng phản ánh	VH	Tìm kiếm lịch sử theo tình trạng phản ánh	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.75.	Tìm kiếm lịch sử theo loại dịch vụ	VH	Tìm kiếm lịch sử theo loại dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.76.	Phân loại trạng thái yêu cầu	VH	Phân loại trạng thái yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.77.	Chi tiêu yêu cầu	VH	Xem chi tiêu yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.78.	Cập nhật nội dung yêu cầu	VH	Cập nhật nội dung yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.79.	Hủy yêu cầu	VH	Hủy yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.80.	Lý do Hủy	VH	Lý do Hủy	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Đổi địa chỉ lắp đặt					
1.81.	Đổi địa chỉ Danh sách địa chỉ lắp đặt theo hợp đồng	VH	Hiện thị danh sách địa chỉ lắp đặt theo hợp đồng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.82.	Đổi địa chỉ Danh sách địa chỉ Tìm kiếm địa chỉ	VH	Tìm kiếm địa chỉ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.83.	Hiện thị danh sách thuê bao cùng đường dây	VH	Hiện thị danh sách thuê bao cùng đường dây	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.84.	Nhập thông tin tên và SĐT liên hệ	VH	Nhập thông tin tên và SĐT liên hệ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.85.	Hiện thị danh sách tỉnh thành, quận huyện, phường xã/tìm kiếm	VH	Hiện thị danh sách tỉnh thành, quận huyện, phường xã/tìm kiếm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.86.	Cập nhật địa chỉ lắp đặt mới	VH	Cập nhật địa chỉ lắp đặt mới	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.87.	Lịch sử đổi địa chỉ lắp đặt theo trạng thái	VH	Xem lịch sử đổi địa chỉ lắp đặt theo trạng thái	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.88.	Xem thông tin địa chỉ hiện tại và Nhập địa chỉ mới chuyển đến	VH	Xem thông tin địa chỉ hiện tại và Nhập địa chỉ mới chuyển đến	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.89.	Luồng OTP verify yêu cầu đổi địa chỉ	VH	Cho phép OTP verify yêu cầu đổi địa chỉ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.90.	Pop-up Thông báo đổi địa chỉ thành công/ thất bại	VH	Pop-up Thông báo đổi địa chỉ thành công/ thất bại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.91.	Xem chi tiết thông tin đổi địa chỉ	VH	Xem chi tiết thông tin đổi địa chỉ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.92.	Gửi lại yêu cầu đổi địa chỉ lắp đặt	VH	Gửi lại yêu cầu đổi địa chỉ lắp đặt	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Đổi số điện thoại trong hợp đồng					
1.93.	Thêm tiện ích đổi số điện thoại	VH	Thêm tiện ích đổi số điện thoại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.94.	Danh sách hợp đồng	VH	Hiển thị danh sách hợp đồng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.95.	Nhập và xác nhận thông tin đổi số điện thoại	VH	Nhập và xác nhận thông tin đổi số điện thoại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.96.	Luồng OTP verify yêu cầu đổi số điện thoại	VH	Luồng OTP verify yêu cầu đổi số điện thoại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.97.	Thông báo đổi số điện thoại thành công / thất bại	VH	Thông báo đổi số điện thoại thành công / thất bại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.98.	Lịch sử đổi số	VH	Xem lịch sử đổi số điện thoại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Thay đổi gói cước					
1.99.	Danh sách gói cước của tôi	VH	Danh sách gói cước của tôi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.100.	Lịch sử đổi gói	VH	Xem lịch sử đổi gói cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.101.	Tìm kiếm gói cước	VH	Cho phép tìm kiếm gói cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.102.	Lọc yêu cầu đổi gói theo trạng thái	VH	Cho phép lọc yêu cầu đổi gói theo trạng thái	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.103.	Chọn gói cước đổi sang	VH	Chọn gói cước muốn đổi sang	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.104.	Xem chi tiết gói cước đổi sang	VH	Xem chi tiết gói cước đổi sang	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.105.	Xác nhận đổi gói (Nhập mã giới thiệu)	VH	Xác nhận đổi gói (Nhập mã giới thiệu)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.106.	Xem chính sách đổi gói cước	VH	Xem chính sách đổi gói cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.107.	Xác thực yêu cầu theo luồng OTP	VH	Xác thực yêu cầu theo luồng OTP	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.108.	Thông báo đổi thành công/ thất bại	VH	Thông báo đổi thành công/ thất bại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.109.	Thông báo trường hợp nợ cước	VH	Thông báo trường hợp nợ cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.110.	Thanh toán nợ cước	VH	Thanh toán nợ cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.111.	Xem chi tiết yêu cầu	VH	Xem chi tiết yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.112.	Thực hiện yêu cầu lại	VH	Thực hiện yêu cầu lại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Mua thêm băng thông					
1.113.	Danh sách thuê bao	VH	Danh sách thuê bao	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.114.	Tìm kiếm thuê bao	VH	Tìm kiếm thuê bao	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.115.	Lịch sử đăng ký	VH	Lịch sử đăng ký	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.116.	Chi tiết đăng ký	VH	Chi tiết đăng ký	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.117.	Chọn gói mua thêm	VH	Chọn gói mua thêm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.118.	Chọn thời gian bắt đầu	VH	Chọn thời gian bắt đầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.119.	Luồng thanh toán (Viettel Money)	VH	Luồng thanh toán (Viettel Money)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.120.	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	VH	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.121.	Luồng xác nhận qua OTP	VH	Luồng xác nhận qua OTP để mua thêm băng thông	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.122.	Thông báo chặn trường hợp nợ cước	VH	Thông báo chặn trường hợp nợ cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.123.	Thanh toán nợ cước	VH	Thanh toán nợ cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.124.	Thông báo thành công/ thất bại	VH	Thông báo thành công/ thất bại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Đăng ký mới					
1.125.	Màn cung cấp thông tin liên hệ	VH	Màn cung cấp thông tin liên hệ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.126.	Địa chỉ lắp đặt	VH	Nhập địa chỉ lắp đặt	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.127.	Mã giới thiệu	VH	Nhập mã giới thiệu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.128.	Danh sách gói cước internet	VH	Danh sách gói cước internet	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.129.	Danh sách gói cước truyền hình	VH	Danh sách gói cước truyền hình	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.130.	Danh sách gói cước combo	VH	Danh sách gói cước combo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.131.	Màn chi tiết gói cước	VH	Màn chi tiết gói cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.132.	Hợp đồng điện tử	VH	Hợp đồng điện tử	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.133.	Hướng dẫn chụp ảnh	VH	Hướng dẫn chụp ảnh	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.134.	Scan CCCD	VH	Scan CCCD	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.135.	Chụp ảnh chân dung	VH	Chụp ảnh chân dung	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.136.	Chụp ảnh chữ ký	VH	Chụp ảnh chữ ký	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.137.	Điền chữ ký	VH	Điền chữ ký	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.138.	Thông tin gói cước thanh toán	VH	Thông tin gói cước thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.139.	Hợp đồng tại nhà	VH	Hợp đồng tại nhà	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.140.	Luồng thanh toán (Paygate)	VH	Luồng thanh toán (Paygate)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.141.	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	VH	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.142.	Xác nhận thanh toán qua OTP	VH	Xác nhận thanh toán qua OTP	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
1.143.	Thông báo thành công/ thất bại	VH	Thông báo thành công/ thất bại	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.	Super App - Mysafe				
	<i>Mysafe - Trang chủ</i>				
2.1.	Xây dựng Tab navigation	VH	Xây dựng Tab navigation	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.2.	Xây dựng UI trang chủ	VH	Xây dựng UI trang chủ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.3.	Tổng cảnh báo trong ngày	VH	Tổng cảnh báo trong ngày	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.4.	Dựng UI calendar	VH	Dựng UI calendar	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.5.	Lọc hiển thị danh sách cảnh báo theo thời gian	VH	Lọc hiển thị danh sách cảnh báo theo thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.6.	Tổng cảnh báo theo thời gian lựa chọn	VH	Tổng cảnh báo theo thời gian lựa chọn	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.7.	Danh sách cảnh báo thiết bị	VH	Danh sách cảnh báo thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.8.	Xem chi tiết cảnh báo	VH	Xem chi tiết cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.9.	Ngắt truy cập internet của thiết bị	VH	Ngắt truy cập internet của thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.10.	Mở truy cập internet của thiết bị	VH	Mở truy cập internet của thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Mysafe - Quản lý thiết bị					
2.11.	Danh sách thiết bị khi không có thiết bị		VH Danh sách thiết bị khi không có thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.12.	Danh sách thiết bị trực tuyến		VH Danh sách thiết bị trực tuyến	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.13.	Danh sách thiết bị ngoại tuyến		VH Danh sách thiết bị ngoại tuyến	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.14.	Xem chi tiết thông tin thiết bị (trường hợp đã gán thành viên)		VH Xem chi tiết thông tin thiết bị (trường hợp đã gán thành viên)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.15.	Xem chi tiết thông tin thiết bị (trường hợp chưa gán thành viên)		VH Xem chi tiết thông tin thiết bị (trường hợp chưa gán thành viên)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.16.	Đổi tên thiết bị	VH	Đổi tên thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.17.	Gán thành viên cho thiết bị	VH	Gán thành viên cho thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.18.	Hủy gán thành viên cho thiết bị	VH	Hủy gán thành viên cho thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.19.	Ngắt quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	VH	Ngắt quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.20.	Mở quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	VH	Mở quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Mysafe - Quản lý thành viên					
2.21.	Luồng giới thiệu chức năng quản lý thành viên khi dùng lần đầu	VH	Luồng giới thiệu chức năng quản lý thành viên khi dùng lần đầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.22.	Màn hình khi chưa có thành viên	VH	Màn hình khi chưa có thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.23.	Danh sách thành viên	VH	Danh sách thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.24.	Trạng thái truy cập internet của thành viên được chọn	VH	Trạng thái truy cập internet của thành viên được chọn	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.25.	Danh sách cảnh báo của thành viên được chọn	VH	Danh sách cảnh báo của thành viên được chọn	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.26.	Màn hình khi thành viên chưa gán thiết bị sử dụng	VH	Màn hình khi thành viên chưa gán thiết bị sử dụng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.27.	Màn hình khi chưa có thiết bị kết nối với ONT	VH	Màn hình khi chưa có thiết bị kết nối với ONT	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.28.	Hiện thị thông tin khung thời gian học tập, giải trí, nghỉ ngơi	VH	Hiện thị thông tin khung thời gian học tập, giải trí, nghỉ ngơi	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.29.	Cấu hình bật tắt khung thời gian	VH	Cấu hình bật tắt khung thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.30.	Cấu hình khung thời gian - Lựa chọn khung giờ	VH	Lựa chọn khung giờ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.31.	Cấu hình khung thời gian Lựa chọn ngày trong tuần	VH	Lựa chọn ngày trong tuần	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.32.	Hiển thị danh sách chặn theo nhóm	VH	Hiển thị danh sách chặn theo nhóm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.33.	Cấu hình bật tắt chặn theo nhóm	VH	Cấu hình bật tắt chặn theo nhóm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.34.	Xem mô tả nội dung nhóm	VH	Xem mô tả nội dung nhóm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.35.	Hiển thị danh sách website	VH	Hiển thị danh sách website	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.36.	Màn hình khi chưa có website được thêm	VH	Màn hình khi chưa có website được thêm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.37.	Cấu hình bật tắt chặn thủ công	VH	Cấu hình bật tắt chặn thủ công	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.38.	Thêm website để chặn	VH	Thêm website	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.39.	Sửa website	VH	Sửa website	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.40.	Xoá website	VH	Xoá website	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.41.	Hiển thị thông tin Youtube/Google	VH	Hiển thị thông tin Youtube/Google	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.42.	Bật tắt tìm kiếm an toàn Youtube/Google	VH	Bật tắt tìm kiếm an toàn Youtube/Google	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.43.	Danh sách cảnh báo truy cập của thành viên	VH	Danh sách cảnh báo truy cập của thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.44.	Lọc danh sách truy cập theo thời gian	VH	Lọc danh sách truy cập theo thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.45.	Chi tiết cảnh báo	VH	Chi tiết cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.46.	Ngắt quyền truy cập internet của thành viên	VH	Ngắt quyền truy cập internet của thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.47.	Thêm thành viên - Tên, năm sinh	VH	Nhập Tên, năm sinh	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.48.	Thêm thành viên - Cập nhật avatar	VH	Cập nhật avatar	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.49.	Gán thiết bị cho thành viên	VH	Gán thiết bị cho thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.50.	Xoá thiết bị đã gán cho thành viên	VH	Xoá thiết bị đã gán cho thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.51.	Hiển thị danh sách đang được gán	VH	Hiển thị danh sách đang được gán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.52.	Sửa thông tin thành viên	VH	Sửa thông tin thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.53.	Xoá thành viên	VH	Xoá thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Mysafe - Tùy chọn					
2.54.	UI Tab tùy chọn	VH	UI Tab tùy chọn	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.55.	Điều khoản chính sách	VH	Điều khoản chính sách	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.56.	Gửi đánh giá Rating, comment	VH	Rating, comment	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.57.	Chọn nội dung đánh giá	VH	Chọn nội dung đánh giá	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.58.	Xử lý ảnh đính kèm khi đánh giá	VH	Xử lý ảnh đính kèm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.59.	Thông tin dịch vụ Mysafe	VH	Thông tin dịch vụ Mysafe	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Luồng khởi tạo ứng dụng					
2.60.	Màn hình khởi tạo ứng dụng	VH	Màn hình khởi tạo ứng dụng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.61.	Màn hình chào mừng khi truy cập lần đầu	VH	Màn hình chào mừng khi truy cập lần đầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.62.	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tổng quan	VH	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tổng quan	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.63.	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thành viên	VH	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.64.	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thiết bị	VH	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.65.	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tùy chọn	VH	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tùy chọn	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.66.	Luồng kiểm tra gói cước dịch vụ	VH	Luồng kiểm tra gói cước dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.67.	Luồng đăng nhập qua OTP	VH	Luồng đăng nhập qua OTP	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.68.	Màn hình thông báo dịch vụ hết hạn	VH	Màn hình thông báo dịch vụ hết hạn	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.69.	Luồng màn hình giới thiệu khi chưa đăng ký dịch vụ	VH	Luồng màn hình giới thiệu khi chưa đăng ký dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.70.	Luồng màn hình không kích hoạt được dịch vụ do thiết bị không đáp ứng yêu cầu	VH	Luồng màn hình không kích hoạt được dịch vụ do thiết bị không đáp ứng yêu cầu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.71.	Luồng kích hoạt gói cước không thành công	VH	Luồng kích hoạt gói cước không thành công	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Đăng ký dịch vụ					
2.72.	Danh sách thuê bao FTTH	VH	Danh sách thuê bao FTTH	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.73.	Trường hợp không có thuê bao FTTH	VH	Trường hợp không có thuê bao FTTH	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.74.	Luồng đồng ý điều khoản 13	VH	Luồng đồng ý điều khoản 13	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.75.	Xử lý các trường hợp thuê bao FTTH không đáp ứng yêu cầu dịch vụ	VH	Xử lý các trường hợp thuê bao FTTH không đáp ứng yêu cầu dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.76.	Hiển thị danh sách gói cước	VH	Hiển thị danh sách gói cước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.77.	Đăng ký dùng thử dịch vụ	VH	Đăng ký dùng thử dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.78.	Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị	VH	Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.79.	Thanh toán cước Mysafe	VH	Thanh toán cước Mysafe	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2.80.	Gia hạn gói cước Mysafe	VH	Gia hạn gói cước Mysafe	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2.81.	Lịch sử thanh toán	VH	Lịch sử thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.	Super App - Cảm biến Vconnect				
	Thêm thiết bị				
3.1.	Quét QR	VH	Quét QR để thêm cảm biến khói Vconnect	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.2.	Tải mã QR từ thư viện ảnh	VH	Tải mã QR từ thư viện ảnh	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.3.	Thêm thủ công	VH	Thêm thủ công cảm biến khói Vconnect	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.4.	Hiển thị kết quả tìm kiếm từ mã QR hoặc thủ công	VH	Hiển thị kết quả tìm kiếm từ mã QR hoặc thủ công	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.5.	Reset thiết bị	VH	Reset thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.6.	Thiết lập kết nối	VH	Thiết lập kết nối	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.7.	Đặt tên thiết bị	VH	Đặt tên thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Điều khiển thiết bị					
3.8.	Hiển thị thông tin: Icon, tên cảm biến, trạng thái hoạt động, trạng thái pin, chất lượng tín hiệu sim	VH	Hiển thị thông tin: Icon, tên cảm biến, trạng thái hoạt	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.9.	Thông tin thiết bị: Pin, chất lượng tín hiệu, trạng	VH	Thông tin thiết bị: Pin, chất lượng tín hiệu, trạng thái thiết bị (an toàn,	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
	thái thiết bị (an toàn, phát hiện khói), icon, ngữ cảnh		phát hiện khói), icon, ngữ cảnh	không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.10.	Nhật ký hoạt động		VH Nhật ký hoạt động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.11.	Lọc sự kiện theo ngày		VH Lọc sự kiện theo ngày	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.12.	Timeline lịch sử hoạt động		VH Timeline lịch sử hoạt động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.13.	Popup hiển thị cảnh báo, popup xác nhận đã xử lý cảnh báo		VH Popup hiển thị cảnh báo, popup xác nhận đã xử lý cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Cài đặt					
3.14.	Hiển thị và thay đổi tên thiết bị		VH Hiển thị và thay đổi tên thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				- Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.15.	Tham số thiết bị	VH	Tham số thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.16.	Di chuyển thiết bị	VH	Di chuyển thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.17.	Bật tắt thông báo	VH	Bật tắt thông báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.18.	Cài đặt cảnh báo sự cố_Bật tắt chế độ	VH	Cài đặt cảnh báo sự cố_Bật tắt chế độ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.19.	Cài đặt cảnh báo sự cố_Lựa chọn âm thanh	VH	Cài đặt cảnh báo sự cố_Lựa chọn âm thanh	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.20.	Cài đặt cảnh báo sự cố_Chụ kỳ âm thanh cảnh báo	VH	Cài đặt cảnh báo sự cố_Chụ kỳ âm thanh cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.21.	Xóa thiết bị	VH	Xóa thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Cảnh báo liên gia					
3.22.	Tạo nhóm cảnh báo	VH	Tạo nhóm cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.23.	Xem thông tin chi tiết nhóm	VH	Xem thông tin chi tiết nhóm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.24.	Xem danh sách nhóm	VH	Xem danh sách nhóm	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.25.	Mã QR của nhóm	VH Mã QR của nhóm		- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.26.	Tải xuống mã QR	VH Tải xuống mã QR		- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.27.	Copy ID của nhóm	VH Copy ID của nhóm		- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.28.	Xóa nhóm liên gia	VH Xóa nhóm liên gia		- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.29.	Rời nhóm liên gia	VH Rời nhóm liên gia		- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.30.	Bật tắt phê duyệt thành viên tự động	VH	Bật tắt phê duyệt thành viên tự động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.31.	Yêu cầu vào nhóm liên gia qua QR	VH	Yêu cầu vào nhóm liên gia qua QR	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.32.	Yêu cầu vào nhóm liên gia thủ công	VH	Yêu cầu vào nhóm liên gia thủ công	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.33.	Phê duyệt/ từ chối 1 yêu cầu vào nhóm liên gia	VH	Phê duyệt/ từ chối 1 yêu cầu vào nhóm liên gia	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.34.	Phê duyệt/ từ chối tất cả yêu cầu vào nhóm liên gia	VH	Phê duyệt/ từ chối tất cả yêu cầu vào nhóm liên gia	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3.35.	Xóa nhóm liên gia	VH	Xóa nhóm liên gia	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.36.	Cập nhật thiết bị trong nhóm liên gia	VH	Cập nhật thiết bị trong nhóm liên gia	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3.37.	Đổi tên nhóm liên gia	VH	Đổi tên nhóm liên gia	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.	Super App - Chức năng thông minh AI				
4.1.	Liên kết ngữ cảnh thông minh	VH	Liên kết ngữ cảnh thông minh	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.2.	Tích hợp callbot	VH	Tích hợp callbot báo cháy	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4.3.	Gửi SMS cảnh báo	VH	Gửi SMS cảnh báo khói	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.4.	Base thanh toán QR code	VH	Base thanh toán QR code	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.5.	Thanh toán QR code gói cloud	VH	Thanh toán QR code gói cloud	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.6.	Thanh toán QR code cho FTTH	VH	Thanh toán QR code cho FTTH	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.7.	Giới thiệu dịch vụ AI	VH	Giới thiệu dịch vụ AI	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4.8.	Kích hoạt dịch vụ AI	VH	Kích hoạt dịch vụ AI	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.9.	Cài đặt tính năng phát hiện cháy nổ: bật tắt, độ nhạy, tần suất	VH	Cài đặt tính năng phát hiện cháy nổ: bật tắt, độ nhạy, tần suất	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.10.	Thông tin gói dịch vụ phát hiện cháy nổ: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	VH	Thông tin gói dịch vụ phát hiện cháy nổ: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.11.	Cài đặt tính năng phát hiện té ngã: bật tắt, độ nhạy, tần suất	VH	Cài đặt tính năng phát hiện té ngã: bật tắt, độ nhạy, tần suất	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.12.	Thông tin gói dịch vụ phát hiện té ngã: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	VH	Thông tin gói dịch vụ phát hiện té ngã: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4.13.	Cài đặt tính năng nhận diện hành vi: bật tắt, độ nhạy, tần suất	VH	Cài đặt tính năng nhận diện hành vi: bật tắt, độ nhạy, tần suất	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.14.	Thông tin gói dịch vụ Nhận diện hành vi: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	VH	Thông tin gói dịch vụ Nhận diện hành vi: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.15.	Thêm lịch trình cảnh báo AI	VH	Thêm lịch trình cảnh báo AI	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.16.	Sửa lịch trình cảnh báo AI	VH	Sửa lịch trình cảnh báo AI	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.17.	Xoá lịch trình cảnh báo AI	VH	Xoá lịch trình cảnh báo AI	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4.18.	Cài đặt lịch trình cảnh báo (luôn bật, theo lịch trình, lặp lại, thời gian)	VH	Cài đặt lịch trình cảnh báo (luôn bật, theo lịch trình, lặp lại, thời gian)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.19.	Giới thiệu tính năng góc quay mặc định	VH	Giới thiệu tính năng góc quay mặc định	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.20.	Lưu góc quay mặc định	VH	Lưu góc quay mặc định	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.21.	Lựa chọn chế độ phân giải (FHD/SD hoặc 2K/SD)	VH	Lựa chọn chế độ phân giải (FHD/SD hoặc 2K/SD)	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.22.	Chọn chế độ phân giải màn liveview	VH	Chọn chế độ phân giải màn liveview	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4.23.	Thông kê khi user xem notification	VH	Thông kê khi user xem notification	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.24.	Thông kê khi user xem lịch sử cảnh báo	VH	Thông kê khi user xem lịch sử cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.25.	Điều hướng khi user xem notification quảng cáo gắn link webview	VH	Điều hướng khi user xem notification quảng cáo gắn link webview	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.26.	Cảnh báo tín hiệu wifi yếu	VH	Cảnh báo tín hiệu wifi yếu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4.27.	Đồng bộ tên camera theo tên chính chủ ở màn hình hiển thị tên	VH	Đồng bộ tên camera theo tên chính chủ ở màn hình hiển thị tên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4.28.	Đồng bộ tên camera khi bắn notification cảnh báo người/chuyên động	VH	Đồng bộ tên camera khi bắn notification cảnh báo người/chuyên động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.	Phát triển Phân hệ Smarthome GD 2: FTTH, My safe				
5.	API Quản lý gói cước Internet FTTH				
	Xem thông tin thuê bao FTTH				
5.1.	Xem thông tin thuê bao FTTH	VH	API Xem thông tin thuê bao FTTH	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.2.	Xem thông tin thuê bao	VH	API Xem thông tin thuê bao	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.3.	Lấy danh sách thiết bị	VH	API Lấy danh sách thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.4.	Điều khiển thiết bị ZTE	VH	API Điều khiển thiết bị ZTE	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
5.5.	Điều khiển thiết bị Huawei		VH API Điều khiển thiết bị Huawei	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.6.	Điều khiển thiết bị DASAN		VH API Điều khiển thiết bị DASAN	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.7.	Lấy thông tin nợ cước, ngày thanh toán		VH API Lấy thông tin nợ cước, ngày thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.8.	Lấy thông tin danh sách cước đóng trước		VH Lấy thông tin danh sách cước đóng trước	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.9.	Lấy lịch sử thanh toán, kết quả thanh toán		VH API Lấy lịch sử thanh toán, kết quả thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
5.10.	Tạo đơn hàng thanh toán dịch vụ	VH	API Tạo đơn hàng thanh toán dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.11.	Xác thực đơn hàng và thanh toán	VH	API Xác thực đơn hàng và thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Thanh toán với Viettel Pay gate					
5.12.	Thiết kế model dữ liệu	VH	API Thiết kế model dữ liệu	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.13.	Thiết kế luồng tích hợp	VH	API Thiết kế luồng tích hợp	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.14.	Thiết kế Database	VH	Thiết kế Database	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
5.15.	API Xác thực đơn hàng	VH	API Xác thực đơn hàng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.16.	API Nhận kết quả đơn hàng	VH	API Nhận kết quả đơn hàng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Thanh toán với tài khoản Viettel money liên kết					
5.17.	Xây dựng Database	VH	Xây dựng Database	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.18.	Xác nhận kích hoạt liên kết	VH	API Xác nhận kích hoạt liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.19.	Xác nhận hủy liên kết	VH	API Xác nhận hủy liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
5.20.	Lấy thông tin thanh toán tự động	VH	API Lấy thông tin thanh toán tự động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.21.	Thiết kế luồng thanh toán tự động	VH	Thiết kế luồng thanh toán tự động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Thanh toán với tài khoản điện thoại					
5.22.	Xây dựng Database	VH	Xây dựng Database	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.23.	Xác thực đơn hàng	VH	API Xác thực đơn hàng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.24.	Nhận kết quả đơn hàng	VH	API Nhận kết quả đơn hàng	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
5.25.	Tạo/xác thực OTP	VH	Tạo/xác thực OTP	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Quản lý liên kết thanh toán					
5.26.	Thông kê liên kết thanh toán	VH	API Thông kê liên kết thanh toán	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.27.	Đăng ký/hủy liên kết	VH	API Đăng ký/hủy liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.28.	Xem thông tin liên kết	VH	API Xem thông tin liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.29.	Chỉnh sửa hạn mức,....	VH	API Chỉnh sửa hạn mức,....	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
5.30.	Hủy liên kết	VH	API Hủy liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
Cài đặt thanh toán tự động					
5.31.	Thống kê danh sách thanh toán tự động	VH	API Thống kê danh sách thanh toán tự động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.32.	Xác nhận kích hoạt liên kết	VH	API Xác nhận kích hoạt liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5.33.	Xác nhận hủy liên kết	VH	API Xác nhận hủy liên kết	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.	API tích hợp My safe				
6.1.	Lấy danh sách thuê bao	VH	API Lấy danh sách thuê bao	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.2.	API Đăng nhập tài khoản Viettel	VH	API Đăng nhập tài khoản Viettel	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.3.	Kiểm tra cấu hình thiết bị modem	VH	API Kiểm tra cấu hình thiết bị modem	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.4.	Lấy tình trạng service plan	VH	API Lấy tình trạng service plan	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.5.	Kích hoạt dịch vụ	VH	API Kích hoạt dịch vụ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.6.	Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị để sử dụng mysafe	VH	API Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị để sử dụng mysafe	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.7.	Lấy danh sách tất cả cảnh báo khoảng thời gian	VH	API Lấy danh sách tất cả cảnh báo khoảng thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.8.	Lấy danh sách cảnh báo của thiết bị theo khoảng thời gian	VH	API Lấy danh sách cảnh báo của thiết bị theo khoảng thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.9.	Lấy chi tiết cảnh báo	VH	API Lấy chi tiết cảnh báo	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.10.	Lấy thành viên	VH	API Lấy thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.11.	Tạo thành viên mới	VH	API Tạo thành viên mới	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.12.	Sửa thông tin thành viên	VH	API Sửa thông tin thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.13.	Xóa thông tin thành viên	VH	API Xóa thông tin thành viên	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.14.	Xem thông tin chung các chế độ	VH	API Xem thông tin chung các chế độ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.15.	Kích hoạt thủ công các chế độ	VH	API Kích hoạt thủ công các chế độ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.16.	Xem cấu hình 3 chế độ	VH	API Xem cấu hình 3 chế độ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.17.	Cấu hình lập lịch 3 chế độ	VH	API Cấu hình lập lịch 3 chế độ	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.18.	Bật/tắt chọn lọc nội dung	VH	API Bật/tắt chọn lọc nội dung	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.19.	Thêm mới/ chỉnh sửa/ bật tắt domain	VH	API Thêm mới/ chỉnh sửa/ bật tắt domain	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.20.	Chỉnh sửa/Bật tắt category	VH	API Chỉnh sửa/Bật tắt category	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.21.	Xóa domain đang tồn tại trong danh sách	VH	API Xóa domain đang tồn tại trong danh sách	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.22.	Chỉnh sửa/Bật tắt app	VH	API Chỉnh sửa/Bật tắt app	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.23.	Lấy danh sách thông tin hành động trong một khoảng thời gian	VH	API Lấy danh sách thông tin hành động trong một khoảng thời gian	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.24.	Lấy thông tin chi tiết của 1 hành động	VH	API Lấy thông tin chi tiết của 1 hành động	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.25.	Lấy danh sách thiết bị trực tuyến	VH	API Lấy danh sách thiết bị trực tuyến	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.26.	Lấy danh sách thiết bị ngoại tuyến	VH	API Lấy danh sách thiết bị ngoại tuyến	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.27.	Lấy thông tin chi tiết 1 thiết bị	VH	API Lấy thông tin chi tiết 1 thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.28.	Kết quả gán người dùng vào thiết bị	VH	API Kết quả gán người dùng vào thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.29.	Hủy gán người dùng vào thiết bị	VH	API Hủy gán người dùng vào thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.30.	Sửa thông tin thiết bị	VH	API Sửa thông tin thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.31.	Ngắt quyền truy cập internet của thiết bị	VH	API Ngắt quyền truy cập internet của thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung		Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Tên chức năng	Mã yêu cầu			
				hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
6.32.	Mở quyền truy cập internet của thiết bị		VH API Mở quyền truy cập internet của thiết bị	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6.33.	Gửi ý kiến đánh giá		VH API Gửi ý kiến đánh giá	- Đạt: Nhà thầu có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Không đạt: Nhà thầu không có cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tuyên bố không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

4.2. Yêu cầu về kỹ thuật xây dựng phần mềm:

TT	Nội dung yêu cầu	
	Nội dung (1)	Chỉ tiêu kỹ thuật (2)
1.	Phiên bản hệ điều hành hỗ trợ	Ứng dụng tương thích các phiên bản hệ điều hành sau: Android: từ 7.0 trở lên IOS: từ 12.0 trở lên
2.	Ngôn ngữ lập trình	Android: Kotlin IOS: Swift Phần API service: Golang
3.	Yêu cầu chung về lập trình	Tích hợp Firebase Crashlytics và Google Analytics Dữ liệu đầu vào bắt buộc phải được validate Các text của ứng dụng cần lưu trữ tập trung trong file resource, không thực hiện hard code Các mã lỗi phải quản lý tập trung, không thực hiện hard code
4.	Yêu cầu về lập trình UI	Giới hạn hiển thị độ dài tối đa của các TextView, Button,... để tránh bị vỡ UI Giới hạn ký tự với các trường thông tin được nhập vào người dùng Kiểm tra kích thước, mã màu, font size... đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế

TT	Nội dung yêu cầu	
	Nội dung (1)	Chỉ tiêu kỹ thuật (2)
		Các thông báo cho người dùng: Thông báo lỗi, thông báo trạng thái giao dịch, các thông báo khác,... phải tường minh, giúp KH hiểu và có thao tác đúng
5.	Yêu cầu về log	Log crash lên Firebase Crashlytics Log Crashlytics phải tách riêng ứng dụng Staging và Production để số liệu thống kê chuẩn Các nghiệp vụ liên quan đến lỗi cần xử lý độc lập, đảm bảo không ảnh hưởng đến nghiệp vụ logic của ứng dụng trong trường hợp các API đẩy log bị lỗi

4.3. Yêu cầu về kiểm thử, vận hành thử

-Tất cả các tính năng phải được bộ phận kiểm thử đánh giá “Đạt” trên môi trường Staging trước khi triển khai trên môi trường Production

4.4. Yêu cầu về bảo mật, an toàn thông tin

TT	Nội dung yêu cầu	
	Nội dung (1)	Chỉ tiêu kỹ thuật (2)
1	Bảo đảm xác thực an toàn	Mật khẩu mạnh Quản lý phiên làm việc phía máy chủ : Quản lý các phiên làm việc phải được thực hiện ở phía máy chủ để tránh việc bypass xác thực từ phía client Thông báo đăng nhập thiết bị mới: Hệ thống tự động gửi thông báo cho người dùng khi tài khoản được đăng nhập ở thiết bị mới thông qua SMS, qua app hoặc qua email đã đăng ký
2	Bảo mật thông tin liên lạc (giữa ứng dụng di động và máy chủ)	Thông tin truyền tải giữa ứng dụng và máy chủ phải được mã hóa, yêu cầu sử dụng HTTPS
3	An toàn ứng dụng và mã nguồn	
3.1	Bảo vệ tấn công phía client	Tấn công khai thác lỗi SQL Injection. Tấn công khai thác lỗi XSS. Tấn công khai thác lỗi Tapjacking. Tấn công khai thác lỗi Path Traversal. Tấn công khai thác lỗi Buffer Overflow
3.3	Bảo vệ mã nguồn của chương trình	Không hardcode các thông tin quan trọng như (keys, username/password...). Tắt chức năng debugger của ứng dụng, xóa bỏ các thông tin thừa trong code trước khi xuất bản chương trình. Sử dụng kỹ thuật làm nhiễu mã nguồn (yêu cầu sử dụng các công cụ làm nhiễu mã nguồn thương mại cho các ứng dụng di động kết nối vào hệ thống backend có mức độ

TT	Nội dung yêu cầu	
	Nội dung (1)	Chỉ tiêu kỹ thuật (2)
		quan trọng từ Rất quan trọng hoặc có cấp độ an toàn thông tin từ cấp độ 3 trở lên); Biên dịch an toàn trước khi release chương trình.
4	Quét ATTT mã nguồn	Mã nguồn của chương trình đáp ứng các yêu cầu rà soát ATTT khi quét mã nguồn bằng công cụ rà soát ATTT đưa ra trong thời gian thực hiện Hợp đồng

4.5. Yêu cầu phi chức năng và các yêu cầu khác phần mềm cần đáp ứng: Không có.

4.6. Yêu cầu về sản phẩm bàn giao

TT	Sản phẩm đầu ra/Tài liệu bàn giao	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tài liệu thiết kế chi tiết (SRS)	Quyền và file mềm USB	02
2	Tài liệu thiết kế giao tiếp API	Quyền và file mềm USB	02
3	Tài liệu hướng dẫn cài đặt service xử lý API	Quyền và file mềm USB	02
4	Tài liệu kịch bản kiểm thử phần mềm	Quyền và file mềm USB	02
5	Báo cáo kết quả kiểm thử	Quyền và file mềm USB	02
6	Mã nguồn mở phần mềm	File mềm USB	02
7	Bộ cài đặt phần mềm	File mềm USB	02

5. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

5.1. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát

5.2. Giải pháp và phương pháp luận chi tiết theo các yêu cầu tại “Mục 4.1- Yêu cầu chức năng nghiệp vụ”

5.2. Kế hoạch công tác.

6. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc đáp ứng các yêu cầu dưới đây:

6.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dịch vụ (nếu có): Không yêu cầu

6.2. Yêu cầu về bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật:

- Thời gian bảo hành: Toàn bộ sản phẩm của dịch vụ được bảo hành miễn phí tại địa điểm của Bên Mua trong vòng 12 tháng kể từ ngày hai bên ký “Biên bản nghiệm thu dịch vụ tổng thể”.

- Phạm vi bảo hành:

+ Hỗ trợ sửa lỗi phần mềm trong quá trình sử dụng, triển khai phần mềm.

- Thời gian phản hồi và khắc phục sự cố: tối đa 24h kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu bảo hành.

6.3. Yêu cầu về điều kiện thanh toán:

Tạm ứng: 30% giá Hợp đồng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh tạm ứng tương đương 30% giá Hợp đồng với điều kiện Hợp đồng đã được ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của hai bên và Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo mẫu quy định trong Hợp đồng. Toàn bộ số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách khấu trừ vào thanh toán đợt 1.

Thanh toán: 100% giá Hợp đồng trừ đi giá trị tạm ứng 30% giá Hợp đồng, tương đương bằng 70% giá Hợp đồng, được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký và đóng dấu “Biên bản nghiệm thu dịch vụ”, “Biên bản thanh lý Hợp đồng” với điều kiện Nhà thầu đã xuất trình cho Chủ đầu tư đầy đủ các chứng từ như quy định tại Phụ lục 3 của Hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được Bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá hợp đồng

Mục 2. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm

Kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ theo phương pháp kiểm tra nghiệm thu như sau:

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
I	Nâng cấp, phát triển tính năng mới: Super App						
1.	Super App - FTTH						
	Đồng bộ danh sách thiết bị theo tài khoản BCCS						
1.1	Hiển thị danh sách thiết bị màn Trang chủ	VHTC_A_1	Hiển thị danh sách thiết bị modem màn Trang chủ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.2	Hiển thị danh sách thiết bị màn Thiết bị	VHTC_A_2	Hiển thị danh sách thiết bị modem màn Thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.3	Popup thông báo thiết lập Modem màn trang chủ và thiết bị	VHTC_A_3	Hiển thị popup thông báo thiết lập Modem màn trang chủ và thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.4	Hiển thị danh sách thiết bị thuộc quyền quản lý	VHTC_A_4	Hiển thị danh sách thiết bị modem thuộc quyền quản lý của tài khoản	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.5	Chọn nhà cho thiết bị	VHTC_A_5	Chọn nhà để thêm thiết bị modem	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.6	Lấy danh sách thiết bị theo SĐT, CCCD khác	VHTC_A_6	Lấy danh sách thiết bị modem theo SĐT, CCCD khác	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.7	Xử lý xác thực OTP	VHTC_A_7	Xử lý xác thực OTP	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Trang chủ							
1.8	Thêm danh sách tiện ích	VHTC_A_8	Thêm danh sách tiện ích modem	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.9	Tuỳ chỉnh danh sách tiện ích	VHTC_A_9	Tuỳ chỉnh danh sách tiện ích modem	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.10	Thêm thẻ thiết bị mạng	VHTC_A_10	Thêm thẻ thiết bị mạng	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.11	Tùy chỉnh thêm/xoá, sắp xếp danh sách yêu thích	VHTC_A_11	Tùy chỉnh thêm/xoá, sắp xếp danh sách yêu thích	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Quản lý Modem							
1.12	Chi tiết thiết bị Modem	VHTC_A_12	Xem chi tiết thiết bị Modem	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.13	Chi tiết thiết bị Home Wifi	VHTC_A_13	Xem chi tiết thiết bị Home Wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.14	Thông tin kết nối wifi, Lan	VHTC_A_14	Thông tin kết nối wifi, Lan của modem	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.15	Hiện thị trạng thái tạm khoá do nợ cước, dịch vụ tạm ngưng	VHTC_A_15	Hiện thị trạng thái tạm khoá do nợ cước, dịch vụ tạm ngưng	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.16	Hiện thị thông tin chi tiết wifi	VHTC_A_16	Hiện thị thông tin chi tiết wifi	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.17	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	VHTC_A_17	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.18	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	VHTC_A_18	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.19	Thông tin cài đặt	VHTC_A_19	Thông tin cài đặt	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.20	Đổi tên	VHTC_A_20	Đổi tên modem	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.21	Xoá thiết bị	VHTC_A_21	Xoá thiết bị modem	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.22	Chuyển phòng	VHTC_A_22	Chuyển phòng	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.23	Đổi mật khẩu wifi	VHTC_A_23	Đổi mật khẩu wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.24	Khởi động lại thiết bị	VHTC_A_24	Khởi động lại thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Quản lý home wifi							
1.25	Hiển thị thông tin thiết bị home wifi	VHTC_A_25	Hiển thị thông tin thiết bị home wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.26	Hiển thị upload/download	VHTC_A_26	Hiển thị upload/download	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.27	Thông tin kết nối wifi, Lan	VHTC_A_27	Thông tin kết nối wifi, Lan	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.28	Hiển thị thông tin chi tiết wifi	VHTC_A_28	Hiển thị thông tin chi tiết wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.29	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	VHTC_A_29	Danh sách thiết bị đang kết nối wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.30	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	VHTC_A_30	Danh sách thiết bị đang kết nối Lan	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.31	Giới hạn tốc độ	VHTC_A_31	Giới hạn tốc độ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.32	Chặn truy cập	VHTC_A_32	Chặn truy cập	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.33	Thông tin cài đặt	VHTC_A_33	Thông tin cài đặt	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.34	Đổi tên	VHTC_A_34	Đổi tên	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.35	Xoá thiết bị	VHTC_A_35	Xoá thiết bị	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.36	Chuyển phòng	VHTC_A_36	Chuyển phòng	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.37	Đổi mật khẩu wifi	VHTC_A_37	Đổi mật khẩu wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.38	Khởi động lại thiết bị	VHTC_A_38	Khởi động lại thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.39	Đồng bộ thông tin cho các thiết bị home wifi	VHTC_A_39	Đồng bộ thông tin cho các thiết bị home wifi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
Thanh toán cước, thanh toán hộ, lịch sử thanh toán							
1.40	Hiển thị thông tin thuê bao	VHTC_A_40	Hiển thị thông tin thuê bao	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.41	Danh sách hợp đồng	VHTC_A_41	Danh sách hợp đồng	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.42	Thông tin nợ cước	VHTC_A_42	Thông tin nợ cước	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.43	Danh sách hợp đồng gần đây	VHTC_A_43	Hiển thị danh sách hợp đồng gần đây	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.44	Thông tin chi tiết thanh toán	VHTC_A_44	Thông tin chi tiết thanh toán	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.45	Tổng tiền, chiết khấu	VHTC_A_45	Hiển thị tổng tiền, chiết khấu	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.46	Luồng thanh toán Viettel Money	VHTC_A_46	Luồng thanh toán Viettel Money	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.47	Tìm kiếm hợp đồng theo SĐT	VHTC_A_47	Tìm kiếm hợp đồng theo SĐT	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.48	Lấy SĐT từ danh bạ	VHTC_A_48	Lấy SĐT từ danh bạ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.49	Tìm kiếm hợp đồng theo CCCD	VHTC_A_49	Tìm kiếm hợp đồng theo CCCD	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.50	Thông tin chi tiết thanh toán	VHTC_A_50	Thông tin chi tiết thanh toán	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.51	Thanh toán tự động	VHTC_A_51	Thanh toán tự động	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.52	Tra chi tiết cước theo thời gian	VHTC_A_52	Tra chi tiết cước theo thời gian	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.53	Tra chi tiết cước theo hợp đồng	VHTC_A_53	Tra chi tiết cước theo hợp đồng	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.54	Lịch sử thanh toán theo thuê bao	VHTC_A_54	Lịch sử thanh toán theo thuê bao	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.55	Lịch sử thanh toán theo hợp đồng	VHTC_A_55	Lịch sử thanh toán theo hợp đồng	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.56	Chi tiết thanh toán	VHTC_A_56	Chi tiết thanh toán	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.57	Lịch sử đóng trước cước	VHTC_A_57	Lịch sử đóng trước cước	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.58	Cảnh báo đến hạn thanh toán	VHTC_A_58	Cảnh báo đến hạn thanh toán	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Báo lỗi khiếu nại							
1.59	Danh sách chức năng hỗ trợ dịch vụ	VHTC_A_59	Danh sách chức năng hỗ trợ dịch vụ	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.60	Lấy danh sách thuê bao	VHTC_A_60	Lấy danh sách thuê bao	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.61	Chọn thuê bao lỗi	VHTC_A_61	Chọn thuê bao lỗi	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.62	Hiển thị kết quả lỗi phản hồi	VHTC_A_62	Hiển thị kết quả lỗi phản hồi	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.63	Mô tả chi tiết lỗi	VHTC_A_63	Mô tả chi tiết lỗi	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.64	Đặt lịch hẹn kiểm tra	VHTC_A_64	Đặt lịch hẹn kiểm tra	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.65	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái báo lỗi	VHTC_A_65	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái báo lỗi	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.66	Phân loại tình trạng lỗi	VHTC_A_66	Phân loại tình trạng lỗi	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.67	Chọn thuê bao khiếu nại	VHTC_A_67	Chọn thuê bao khiếu nại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.68	Chọn thông tin khiếu nại	VHTC_A_68	Chọn thông tin khiếu nại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.69	Nhập chi tiết khiếu nại	VHTC_A_69	Nhập chi tiết khiếu nại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.70	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái khiếu nại	VHTC_A_70	Gửi thông báo khi cập nhật trạng thái khiếu nại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.71	Đặt lịch hẹn khiếu nại	VHTC_A_71	Đặt lịch hẹn khiếu nại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.72	Danh sách lịch sử yêu cầu	VHTC_A_72	Danh sách lịch sử yêu cầu	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.73	Tìm kiếm lịch sử theo thời gian	VHTC_A_73	Tìm kiếm lịch sử theo thời gian	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.74	Tìm kiếm lịch sử theo tình trạng phản ánh	VHTC_A_74	Tìm kiếm lịch sử theo tình trạng phản ánh	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.75	Tìm kiếm lịch sử theo loại dịch vụ	VHTC_A_75	Tìm kiếm lịch sử theo loại dịch vụ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.76	Phân loại trạng thái yêu cầu	VHTC_A_76	Phân loại trạng thái yêu cầu	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.77	Chi tiêu yêu cầu	VHTC_A_77	Xem chi tiêu yêu cầu	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.78	Cập nhật nội dung yêu cầu	VHTC_A_78	Cập nhật nội dung yêu cầu	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.79	Hủy yêu cầu	VHTC_A_79	Hủy yêu cầu	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.80	Lý do Hủy	VHTC_A_80	Lý do Hủy	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
Đổi địa chỉ lắp đặt							
1.81	Danh sách địa chỉ lắp đặt theo hợp đồng	VHTC_A_81	Hiển thị danh sách địa chỉ lắp đặt theo hợp đồng	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.82	Tìm kiếm địa chỉ	VHTC_A_82	Tìm kiếm địa chỉ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.83	Hiển thị danh sách thuê bao cùng đường dây	VHTC_A_83	Hiển thị danh sách thuê bao cùng đường dây	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.84	Nhập thông tin tên và SĐT liên hệ	VHTC_A_84	Nhập thông tin tên và SĐT liên hệ	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.85	Hiển thị danh sách tỉnh thành, quận huyện, phường xã/tìm kiếm	VHTC_A_85	Hiển thị danh sách tỉnh thành, quận huyện, phường xã/tìm kiếm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.86	Cập nhật địa chỉ lắp đặt mới	VHTC_A_86	Cập nhật địa chỉ lắp đặt mới	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.87	Lịch sử đổi địa chỉ lắp đặt theo trạng thái	VHTC_A_87	Xem lịch sử đổi địa chỉ lắp đặt theo trạng thái	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.88	Xem thông tin địa chỉ hiện tại và Nhập địa chỉ mới chuyển đến	VHTC_A_88	Xem thông tin địa chỉ hiện tại và Nhập địa chỉ mới chuyển đến	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.89	Luồng OTP verify yêu cầu đổi địa chỉ	VHTC_A_89	Cho phép OTP verify yêu cầu đổi địa chỉ	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.90	Pop-up Thông báo đổi địa chỉ thành công/ thất bại	VHTC_A_90	Pop-up Thông báo đổi địa chỉ thành công/ thất bại	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.91	Xem chi tiết thông tin đổi địa chỉ	VHTC_A_91	Xem chi tiết thông tin đổi địa chỉ	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.92	Gửi lại yêu cầu đổi	VHTC_A_92	Gửi lại yêu cầu đổi địa chỉ lắp đặt	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Đổi số điện thoại trong hợp đồng							
1.93	Thêm tiện ích đổi số điện thoại	VHTC_A_93	Thêm tiện ích đổi số điện thoại	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.94	Danh sách hợp đồng	VHTC_A_94	Danh sách hợp đồng	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.95	Nhập và xác nhận thông tin đổi	VHTC_A_95	Nhập và xác nhận thông tin đổi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.96	Luồng OTP verify yêu cầu đổi số điện thoại	VHTC_A_96	Luồng OTP verify yêu cầu đổi số điện thoại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.97	Thông báo đổi số điện thoại thành công / thất bại	VHTC_A_97	Thông báo đổi số điện thoại thành công / thất bại	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.98	Lịch sử đổi số	VHTC_A_98	Xem lịch sử đổi số điện thoại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Thay đổi gói cước							
1.99	Danh sách gói cước của tôi	VHTC_A_99	Danh sách gói cước của tôi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.100	Lịch sử đổi gói	VHTC_A_100	Xem lịch sử đổi gói cước	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.101	Tìm kiếm gói cước	VHTC_A_101	Cho phép tìm kiếm gói cước	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.102	Lọc yêu cầu đổi gói theo trạng thái	VHTC_A_102	Cho phép lọc yêu cầu đổi gói theo trạng thái	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.103	Chọn gói cước đổi sang	VHTC_A_103	Chọn gói cước muốn đổi sang	0,136	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.104	Xem chi tiết gói cước đổi sang	VHTC_A_104	Xem chi tiết gói cước đổi sang	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.105	Xác nhận đổi gói (Nhập mã giới thiệu)	VHTC_A_105	Xác nhận đổi gói (Nhập mã giới thiệu)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.106	Xem chính sách gói cước	VHTC_A_106	Xem chính sách đổi gói cước	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.107	Xác thực yêu cầu theo luồng OTP	VHTC_A_107	Xác thực yêu cầu theo luồng OTP	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.108	Thông báo đổi thành công/ thất bại	VHTC_A_108	Thông báo đổi thành công/ thất bại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.109	Thông báo trường hợp nợ cước	VHTC_A_109	Thông báo trường hợp nợ cước	0,136	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.110	Thanh toán nợ cước	VHTC_A_110	Thanh toán nợ cước	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.111	Xem chi tiết yêu cầu	VHTC_A_111	Xem chi tiết yêu cầu	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.112	Thực hiện yêu cầu lại	VHTC_A_112	Thực hiện yêu cầu lại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Mua thêm băng thông							
1.113	Danh sách thuê bao	VHTC_A_113	Danh sách thuê bao	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.114	Tìm kiếm thuê bao	VHTC_A_114	Tìm kiếm thuê bao	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.115	Lịch sử đăng ký	VHTC_A_115	Lịch sử đăng ký	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.116	Chi tiết đăng ký	VHTC_A_116	Chi tiết đăng ký	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.117	Chọn gói mua thêm	VHTC_A_117	Chọn gói mua thêm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.118	Chọn thời gian bắt đầu	VHTC_A_118	Chọn thời gian bắt đầu	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.119	Luồng thanh toán (Viettel Money)	VHTC_A_119	Luồng thanh toán (Viettel Money)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.120	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	VHTC_A_120	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
1.121	Luồng xác nhận qua OTP	VHTC_A_121	Luồng xác nhận qua OTP để mua thêm băng thông	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.122	Thông báo chặn trường hợp nợ cước	VHTC_A_122	Thông báo chặn trường hợp nợ cước	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.123	Thanh toán nợ cước	VHTC_A_123	Thanh toán nợ cước	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.124	Thông báo thành công/ thất bại	VHTC_A_124	Thông báo thành công/ thất bại	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Đăng ký mới							
1.125	Màn cung cấp thông tin liên hệ	VHTC_A_125	Màn cung cấp thông tin liên hệ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.126	Địa chỉ lắp đặt	VHTC_A_126	Nhập địa chỉ lắp đặt	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.127	Mã giới thiệu	VHTC_A_127	Nhập mã giới thiệu	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.128	Danh sách gói cước internet	VHTC_A_128	Danh sách gói cước internet	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.129	Danh sách gói cước truyền hình	VHTC_A_129	Danh sách gói cước truyền hình	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.130	Danh sách gói cước combo	VHTC_A_130	Danh sách gói cước combo	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.131	Màn chi tiết gói cước	VHTC_A_131	Màn chi tiết gói cước	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.132	Hợp đồng điện tử	VHTC_A_132	Hợp đồng điện tử	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.133	Hướng dẫn chụp ảnh	VHTC_A_133	Hướng dẫn chụp ảnh	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.134	Scan CCCD	VHTC_A_134	Scan CCCD	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.135	Chụp ảnh chân dung	VHTC_A_135	Chụp ảnh chân dung	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.136	Chụp ảnh chữ ký	VHTC_A_136	Chụp ảnh chữ ký	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.137	Điền chữ ký	VHTC_A_137	Điền chữ ký	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.138	Thông tin gói cước thanh toán	VHTC_A_138	Thông tin gói cước thanh toán	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.139	Hợp đồng tại nhà	VHTC_A_139	Hợp đồng tại nhà	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.140	Luồng thanh toán (Paygate)	VHTC_A_140	Luồng thanh toán (Paygate)	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.141	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	VHTC_A_141	Luồng thanh toán (Tài khoản gốc)	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.142	Xác nhận thanh toán qua OTP	VHTC_A_142	Xác nhận thanh toán qua OTP	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
1.143	Thông báo thành công/ thất bại	VHTC_A_143	Thông báo thành công/ thất bại	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.	Super App - Mysafe						
	Mysafe - Trang chủ						

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.1	Xây dựng Tab navigation	VHTC_A_144	Xây dựng Tab navigation	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.2	Xây dựng UI trang chủ	VHTC_A_145	Xây dựng UI trang chủ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.3	Tổng cảnh báo trong ngày	VHTC_A_146	Tổng cảnh báo trong ngày	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.4	Dựng UI calendar	VHTC_A_147	Dựng UI calendar	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.5	Lọc hiển thị danh sách cảnh báo theo thời gian	VHTC_A_148	Lọc hiển thị danh sách cảnh báo theo thời gian	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.6	Tổng cảnh báo theo thời gian lựa chọn	VHTC_A_149	Tổng cảnh báo theo thời gian lựa chọn	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.7	Danh sách cảnh báo thiết bị	VHTC_A_150	Danh sách cảnh báo thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.8	Xem chi tiết cảnh báo	VHTC_A_151	Xem chi tiết cảnh báo	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.9	Ngắt truy cập internet của thiết bị	VHTC_A_152	Ngắt truy cập internet của thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.10	Mở truy cập internet của thiết bị	VHTC_A_153	Mở truy cập internet của thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
<i>Mysafe - Quản lý thiết bị</i>							
2.11	Danh sách thiết bị khi không có thiết bị	VHTC_A_154	Danh sách thiết bị khi không có thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.12	Danh sách thiết bị trực tuyến	VHTC_A_155	Danh sách thiết bị trực tuyến	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.13	Danh sách thiết bị ngoại tuyến	VHTC_A_156	Danh sách thiết bị ngoại tuyến	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.14	Xem chi thiết thông tin thiết bị (trường hợp đã gán thành viên)	VHTC_A_157	Xem chi thiết thông tin thiết bị (trường hợp đã gán thành viên)	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.15	Xem chi thiết thông tin thiết bị (trường hợp chưa gán thành viên)	VHTC_A_158	Xem chi thiết thông tin thiết bị (trường hợp chưa gán thành viên)	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.16	Đổi tên thiết bị	VHTC_A_159	Đổi tên thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.17	Gán thành viên cho thiết bị	VHTC_A_160	Gán thành viên cho thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.18	Hủy gán thành viên cho thiết bị	VHTC_A_161	Hủy gán thành viên cho thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.19	Ngắt quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	VHTC_A_162	Ngắt quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.20	Mở quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	VHTC_A_163	Mở quyền truy cập internet thiết bị (khi chưa gán thành viên)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Mysafe - Quản lý thành viên							
2.21	Luồng giới thiệu chức năng quản lý thành viên khi dùng lần đầu	VHTC_A_164	Luồng giới thiệu chức năng quản lý thành viên khi dùng lần đầu	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.22	Màn hình khi chưa có thành viên	VHTC_A_165	Màn hình khi chưa có thành viên	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.23	Danh sách thành viên	VHTC_A_166	Danh sách thành viên	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.24	Trạng thái truy cập internet của thành viên được chọn	VHTC_A_167	Trạng thái truy cập internet của thành viên được chọn	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.25	Danh sách cảnh báo của thành viên được chọn	VHTC_A_168	Danh sách cảnh báo của thành viên được chọn	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.26	Màn hình khi thành viên chưa gán thiết bị sử dụng	VHTC_A_169	Màn hình khi thành viên chưa gán thiết bị sử dụng	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.27	Màn hình khi chưa có thiết bị kết nối với ONT	VHTC_A_170	Màn hình khi chưa có thiết bị kết nối với ONT	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.28	Hiện thị thông tin khung thời gian học tập, giải trí, nghỉ ngơi	VHTC_A_171	Hiện thị thông tin khung thời gian học tập, giải trí, nghỉ ngơi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.29	Cấu hình bật tắt khung thời gian	VHTC_A_172	Cấu hình bật tắt khung thời gian	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.30	Cấu hình khung thời gian - Lựa chọn khung giờ	VHTC_A_173	Lựa chọn khung giờ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.31	Cấu hình khung thời gian Lựa chọn ngày trong tuần	VHTC_A_174	Lựa chọn ngày trong tuần	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.32	Hiển thị danh sách chặn theo nhóm	VHTC_A_175	Hiển thị danh sách chặn theo nhóm	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.33	Cấu hình bật tắt chặn theo nhóm	VHTC_A_176	Cấu hình bật tắt chặn theo nhóm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.34	Xem mô tả nội dung nhóm	VHTC_A_177	Xem mô tả nội dung nhóm	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.35	Hiển thị danh sách website	VHTC_A_178	Hiển thị danh sách website	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.36	Màn hình khi chưa có website được thêm	VHTC_A_179	Màn hình khi chưa có website được thêm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.37	Cấu hình bật tắt chặn thủ công	VHTC_A_180	Cấu hình bật tắt chặn thủ công	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.38	Thêm website để chặn	VHTC_A_181	Thêm website	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.39	Sửa website	VHTC_A_182	Sửa website	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.40	Xoá website	VHTC_A_183	Xoá website	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.41	Hiện thị thông tin Youtube/Google	VHTC_A_184	Hiện thị thông tin Youtube/Google	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.42	Bật tắt tìm kiếm an toàn Youtube/Google	VHTC_A_185	Bật tắt tìm kiếm an toàn Youtube/Google	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.43	Danh sách cảnh báo truy cập của thành viên	VHTC_A_186	Danh sách cảnh báo truy cập của thành viên	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.44	Lọc danh sách truy cập theo thời gian	VHTC_A_187	Lọc danh sách truy cập theo thời gian	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.45	Chi tiết cảnh báo	VHTC_A_188	Chi tiết cảnh báo	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.46	Ngắt quyền truy cập internet của thành viên	VHTC_A_189	Ngắt quyền truy cập internet của thành viên	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.47	Thêm thành viên - Tên, năm sinh	VHTC_A_190	Thêm thành viên Nhập Tên, năm sinh	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.48	Thêm thành viên - Cập nhật avatar	VHTC_A_191	Thêm thành viên Cập nhật avatar	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.49	Gán thiết bị cho thành viên	VHTC_A_192	Thêm thành viên Gán thiết bị cho thành viên	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.50	Xoá thiết bị đã gán cho thành viên	VHTC_A_193	Xoá thiết bị đã gán cho thành viên	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.51	Hiển thị danh sách đang được gán	VHTC_A_194	Hiển thị danh sách đang được gán	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.52	Sửa thông tin thành viên	VHTC_A_195	Sửa thông tin thành viên	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.53	Xoá thành viên	VHTC_A_196	Xoá thành viên	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
Mysafe - Tuỳ chọn							
2.54	UI Tab tuỳ chọn	VHTC_A_197	UI Tab tuỳ chọn	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.55	Điều khoản chính sách	VHTC_A_198	Điều khoản chính sách	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.56	Gửi đánh giá Rating, comment	VHTC_A_199	Rating, comment	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.57	Chọn nội dung đánh giá	VHTC_A_200	Chọn nội dung đánh giá	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.58	Xử lý ảnh đính kèm khi đánh giá	VHTC_A_201	Xử lý ảnh đính kèm	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.59	Thông tin dịch vụ Mysafe	VHTC_A_202	Thông tin dịch vụ Mysafe	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
<i>Luồng khởi tạo ứng dụng</i>							
2.60	Màn hình khởi tạo ứng dụng	VHTC_A_203	Màn hình khởi tạo ứng dụng	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.61	Màn hình chào mừng khi truy cập lần đầu	VHTC_A_204	Màn hình chào mừng khi truy cập lần đầu	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.62	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tổng quan	VHTC_A_205	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tổng quan	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.63	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thành viên	VHTC_A_206	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thành viên	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.64	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thiết bị	VHTC_A_207	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Thiết bị	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.65	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tuỳ chọn	VHTC_A_208	Màn giới thiệu dịch vụ Tab Tuỳ chọn	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.66	Luồng kiểm tra gói cước dịch vụ	VHTC_A_209	Luồng kiểm tra gói cước dịch vụ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.67	Luồng đăng nhập qua OTP	VHTC_A_210	Luồng đăng nhập qua OTP	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.68	Màn hình thông báo dịch vụ hết hạn	VHTC_A_211	Màn hình thông báo dịch vụ hết hạn	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.69	Luồng màn hình giới thiệu khi chưa đăng ký dịch vụ	VHTC_A_212	Luồng màn hình giới thiệu khi chưa đăng ký dịch vụ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.70	Luồng màn hình không kích hoạt được dịch vụ do thiết bị không đáp ứng yêu cầu	VHTC_A_213	Luồng màn hình không kích hoạt được dịch vụ do thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
			không đáp ứng yêu cầu				
2.71	Luồng kích hoạt gói cước không thành công	VHTC_A_214	Luồng kích hoạt gói cước không thành công	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Đăng ký dịch vụ							
2.72	Danh sách thuê bao FTTH	VHTC_A_215	Danh sách thuê bao FTTH	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.73	Trường hợp không có thuê bao FTTH	VHTC_A_216	Trường hợp không có thuê bao FTTH	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.74	Luồng đồng ý điều khoản 13	VHTC_A_217	Luồng đồng ý điều khoản 13	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.75	Xử lý các trường hợp thuê bao FTTH không đáp ứng yêu cầu dịch vụ	VHTC_A_218	Xử lý các trường hợp thuê bao FTTH không đáp ứng yêu cầu dịch vụ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
2.76	Hiển thị danh sách gói cước	VHTC_A_219	Hiển thị danh sách gói cước	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.77	Đăng ký dùng thử dịch vụ	VHTC_A_220	Đăng ký dùng thử dịch vụ	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.78	Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị	VHTC_A_221	Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.79	Thanh toán cước Mysafe	VHTC_A_222	Thanh toán cước Mysafe	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.80	Gia hạn gói cước Mysafe	VHTC_A_223	Gia hạn gói cước Mysafe	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
2.81	Lịch sử thanh toán	VHTC_A_224	Lịch sử thanh toán	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
3.	Super App - Cảm biến Vconnect						
	<i>Thêm thiết bị</i>						
3.1	Quét QR	VHTC_A_225	Quét QR để thêm cảm biến khói Vconnect	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.2	Tải mã QR từ thư viện ảnh	VHTC_A_226	Tải mã QR từ thư viện ảnh	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.3	Thêm thủ công	VHTC_A_227	Thêm thủ công cảm biến khói Vconnect	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.4	Hiển thị kết quả tìm kiếm từ mã QR hoặc thủ công	VHTC_A_228	Hiển thị kết quả tìm kiếm từ mã QR hoặc thủ công	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.5	Reset thiết bị	VHTC_A_229	Reset thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.6	Thiết lập kết nối	VHTC_A_230	Thiết lập kết nối	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.7	Đặt tên thiết bị	VHTC_A_231	Đặt tên thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Điều khiển thiết bị							
3.8	Hiển thị thông tin: Icon, tên cảm biến, trạng thái hoạt động, trạng thái pin, chất lượng tín hiệu sim	VHTC_A_232	Hiển thị thông tin: Icon, tên cảm biến, trạng thái hoạt động, trạng thái pin, chất lượng tín hiệu sim	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.9	Thông tin thiết bị: Pin, chất lượng tín hiệu, trạng thái thiết bị (an toàn, phát hiện khói), icon, ngữ cảnh	VHTC_A_233	Thông tin thiết bị: Pin, chất lượng tín hiệu, trạng thái thiết bị (an toàn, phát hiện khói), icon, ngữ cảnh	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.10	Nhật ký hoạt động	VHTC_A_234	Nhật ký hoạt động	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.11	Lịch sự kiện theo ngày	VHTC_A_235	Lịch sự kiện theo ngày	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.12	Timeline lịch sử hoạt động	VHTC_A_236	Timeline lịch sử hoạt động	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.13	Popup hiển thị cảnh báo, popup xác nhận đã xử lý cảnh báo	VHTC_A_237	Popup hiển thị cảnh báo, popup xác nhận đã xử lý cảnh báo	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Cài đặt							
3.14	Hiển thị và thay đổi tên thiết bị	VHTC_A_238	Hiển thị và thay đổi tên thiết bị	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.15	Tham số thiết bị	VHTC_A_239	Tham số thiết bị	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.16	Di chuyển thiết bị	VHTC_A_240	Di chuyển thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
3.17	Bật tắt thông báo	VHTC_A_241	Bật tắt thông báo	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.18	Cài đặt cảnh báo sự cố_Bật tắt chế độ	VHTC_A_242	Cài đặt cảnh báo sự cố_Bật tắt chế độ	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.19	Cài đặt cảnh báo sự cố_Lựa chọn âm thanh	VHTC_A_243	Cài đặt cảnh báo sự cố_Lựa chọn âm thanh	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.20	Cài đặt cảnh báo sự cố_Chủ ký âm thanh cảnh báo	VHTC_A_244	Cài đặt cảnh báo sự cố_Chủ ký âm thanh cảnh báo	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.21	Xóa thiết bị	VHTC_A_245	Xóa thiết bị	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Cảnh báo liên gia							
3.22	Tạo nhóm cảnh báo	VHTC_A_246	Tạo nhóm cảnh báo	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.23	Xem thông tin chi tiết nhóm	VHTC_A_247	Xem thông tin chi tiết nhóm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.24	Xem danh sách nhóm	VHTC_A_248	Xem danh sách nhóm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.25	Mã QR của nhóm	VHTC_A_249	Mã QR của nhóm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.26	Tải xuống mã QR	VHTC_A_250	Tải xuống mã QR	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.27	Copy ID của nhóm	VHTC_A_251	Copy ID của nhóm	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.28	Xóa nhóm liên gia	VHTC_A_252	Xóa nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.29	Rời nhóm liên gia	VHTC_A_253	Rời nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.30	Bật tắt phê duyệt thành viên tự động	VHTC_A_254	Bật tắt phê duyệt thành viên tự động	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.31	Yêu cầu vào nhóm liên gia qua QR	VHTC_A_255	Yêu cầu vào nhóm liên gia qua QR	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.32	Yêu cầu vào nhóm liên gia thủ công	VHTC_A_256	Yêu cầu vào nhóm liên gia thủ công	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.33	Phê duyệt/ từ chối 1 yêu cầu vào nhóm liên gia	VHTC_A_257	Phê duyệt/ từ chối 1 yêu cầu vào nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
3.34	Phê duyệt/ từ chối tất cả yêu cầu vào nhóm liên gia	VHTC_A_258	Phê duyệt/ từ chối tất cả yêu cầu vào nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.35	Xóa nhóm liên gia	VHTC_A_259	Xóa nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.36	Cập nhật thiết bị trong nhóm liên gia	VHTC_A_260	Cập nhật thiết bị trong nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
3.37	Đổi tên nhóm liên gia	VHTC_A_261	Đổi tên nhóm liên gia	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.	Super App - Chức năng thông minh AI						
4.1	Liên kết ngữ cảnh thông minh	VHTC_A_262	Liên kết ngữ cảnh thông minh	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.2	Tích hợp callbot	VHTC_A_263	Tích hợp callbot báo cháy	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.3	Gửi SMS cảnh báo	VHTC_A_264	Gửi SMS cảnh báo khỏi	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.4	Base thanh toán QR code	VHTC_A_265	Base thanh toán QR code	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.5	Thanh toán QR code gói cloud	VHTC_A_266	Thanh toán QR code gói cloud	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.6	Thanh toán QR code cho FTTH	VHTC_A_267	Thanh toán QR code cho FTTH	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.7	Giới thiệu dịch vụ AI	VHTC_A_268	Giới thiệu dịch vụ AI	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.8	Kích hoạt dịch vụ AI	VHTC_A_269	Kích hoạt dịch vụ AI	0,482	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.9	Cài đặt tính năng phát hiện cháy nổ: bật tắt, độ nhạy, tần suất	VHTC_A_270	Cài đặt tính năng phát hiện cháy nổ: bật tắt, độ nhạy, tần suất	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.10	Thông tin gói dịch vụ phát hiện cháy nổ: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	VHTC_A_271	Thông tin gói dịch vụ phát hiện cháy nổ: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.11	Cài đặt tính năng phát hiện té ngã: bật tắt, độ nhạy, tần suất	VHTC_A_272	Cài đặt tính năng phát hiện té ngã: bật tắt, độ nhạy, tần suất	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.12	Thông tin gói dịch vụ phát hiện té ngã: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	VHTC_A_273	Thông tin gói dịch vụ phát hiện té ngã: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.13	Cài đặt tính năng nhận điện hành vi: bật tắt, độ nhạy, tần suất	VHTC_A_274	Cài đặt tính năng nhận điện hành vi: bật tắt, độ nhạy, tần suất	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
4.14	Thông tin gói dịch vụ Nhận điện hành vi: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	VHTC_A_275	Thông tin gói dịch vụ Nhận điện hành vi: tên gói, hiệu lực, trạng thái,...	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.15	Thêm lịch trình cảnh báo AI	VHTC_A_276	Thêm lịch trình cảnh báo AI	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.16	Sửa lịch trình cảnh báo AI	VHTC_A_277	Sửa lịch trình cảnh báo AI	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.17	Xoá lịch trình cảnh báo AI	VHTC_A_278	Xoá lịch trình cảnh báo AI	0,136	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.18	Cài đặt lịch trình cảnh báo (luôn bật, theo lịch trình, lặp lại, thời gian)	VHTC_A_279	Cài đặt lịch trình cảnh báo (luôn bật, theo lịch trình, lặp lại, thời gian)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.19	Giới thiệu tính năng góc quay mặc định	VHTC_A_280	Giới thiệu tính năng góc quay mặc định	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
4.20	Lưu góc quay mặc định	VHTC_A_281	Lưu góc quay mặc định	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.21	Lựa chọn chế độ phân giải (FHD/SD hoặc 2K/SD)	VHTC_A_282	Lựa chọn chế độ phân giải (FHD/SD hoặc 2K/SD)	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.22	Chọn chế độ phân giải màn liveview	VHTC_A_283	Chọn chế độ phân giải màn liveview	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.23	Thống kê khi user xem notification	VHTC_A_284	Thống kê khi user xem notification	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.24	Thống kê khi user xem lịch sử cảnh báo	VHTC_A_285	Thống kê khi user xem lịch sử cảnh báo	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.25	Điều hướng khi user xem notification quảng cáo gắn link webview	VHTC_A_286	Điều hướng khi user xem notification quảng cáo gắn link webview	0,304	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
4.26	Cảnh báo tín hiệu wifi yếu	VHTC_A_287	Cảnh báo tín hiệu wifi yếu	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.27	Đồng bộ tên camera theo tên chính chủ ở màn hình hiển thị tên	VHTC_A_288	Đồng bộ tên camera theo tên chính chủ ở màn hình hiển thị tên	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
4.28	Đồng bộ tên camera khi bắn notification cảnh báo người/chuyển động	VHTC_A_289	Đồng bộ tên camera khi bắn notification cảnh báo người/chuyển động	0,482	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
II.	Phát triển Phân hệ Smarthome GD 2: FTTH, My safe						
5.	API Quản lý gói cước Internet FTTH						
	<i>Xem thông tin thuê bao FTTH</i>						
5.1	Xem thông tin thuê bao FTTH	VHTC_A_290	API Xem thông tin thuê bao FTTH	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.2	Xem thông tin thuê bao	VHTC_A_291	API Xem thông tin thuê bao	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
5.3	Lấy danh sách thiết bị	VHTC_A_292	API Lấy danh sách thiết bị	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.4	Điều khiển thiết bị ZTE	VHTC_A_293	API Điều khiển thiết bị ZTE	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.5	Điều khiển thiết bị Huawei	VHTC_A_294	API Điều khiển thiết bị Huawei	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.6	Điều khiển thiết bị DASAN	VHTC_A_295	API Điều khiển thiết bị DASAN	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.7	Lấy thông tin nợ cước, ngày thanh toán	VHTC_A_296	API Lấy thông tin nợ cước, ngày thanh toán	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.8	Lấy thông tin danh sách cước đóng trước	VHTC_A_297	Lấy thông tin danh sách cước đóng trước	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
5.9	Lấy lịch sử thanh toán, kết quả thanh toán	VHTC_A_298	API Lấy lịch sử thanh toán, kết quả thanh toán	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.10	Tạo đơn hàng thanh toán dịch vụ	VHTC_A_299	API Tạo đơn hàng thanh toán dịch vụ	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.11	Xác thực đơn hàng và thanh toán	VHTC_A_300	API Xác thực đơn hàng và thanh toán	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Thanh toán với Viettel Pay gate							
5.12	Thiết kế model dữ liệu	VHTC_A_301	API Thiết kế model dữ liệu	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.13	Thiết kế luồng tích hợp	VHTC_A_302	API Thiết kế luồng tích hợp	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.14	Thiết kế Database	VHTC_A_303	Thiết kế Database	0,250	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.15	API Xác thực đơn hàng	VHTC_A_304	API Xác thực đơn hàng	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.16	API Nhận kết quả đơn hàng	VHTC_A_305	API Nhận kết quả đơn hàng	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Thanh toán với tài khoản Viettel money liên kết							
5.17	Xây dựng Database	VHTC_A_306	Xây dựng Database	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.18	Xác nhận kích hoạt liên kết	VHTC_A_307	API Xác nhận kích hoạt liên kết	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.19	Xác nhận hủy liên kết	VHTC_A_308	API Xác nhận hủy liên kết	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
5.20	Lấy thông tin thanh toán tự động	VHTC_A_309	API Lấy thông tin thanh toán tự động	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.21	Thiết kế luồng thanh toán tự động	VHTC_A_310	Thiết kế luồng thanh toán tự động	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
Thanh toán với tài khoản điện thoại							
5.22	Xây dựng Database	VHTC_A_311	Xây dựng Database	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.23	Xác thực đơn hàng	VHTC_A_312	API Xác thực đơn hàng	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.24	Nhận kết quả đơn hàng	VHTC_A_313	API Nhận kết quả đơn hàng	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.25	Tạo/xác thực OTP	VHTC_A_314	Tạo/xác thực OTP	0,250	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
<i>Quản lý liên kết thanh toán</i>							
5.26	Thống kê liên kết thanh toán	VHTC_A_315	API Thống kê liên kết thanh toán	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.27	Đăng ký/hủy liên kết	VHTC_A_316	API Đăng ký/hủy liên kết	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.28	Xem thông tin liên kết	VHTC_A_317	API Xem thông tin liên kết	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.29	Chỉnh sửa hạn mức,....	VHTC_A_318	API Chỉnh sửa hạn mức,....	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.30	Hủy liên kết	VHTC_A_319	API Hủy liên kết	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
<i>Cài đặt thanh toán tự động</i>							

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
5.31	Thông kê danh sách thanh toán tự động	VHTC_A_320	API Thông kê danh sách thanh toán tự động	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.32	Xác nhận kích hoạt liên kết	VHTC_A_321	API Xác nhận kích hoạt liên kết	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
5.33	Xác nhận hủy liên kết	VHTC_A_322	API Xác nhận hủy liên kết	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.	API tích hợp My safe						
6.1	Lấy danh sách thuê bao	VHTC_A_323	API Lấy danh sách thuê bao	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.2	API Đăng nhập tài khoản Viettel	VHTC_A_324	API Đăng nhập tài khoản Viettel	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.3	Kiểm tra cấu hình thiết bị modem	VHTC_A_325	API Kiểm tra cấu hình thiết bị modem	0,250	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.4	Lấy tình trạng service plan	VHTC_A_326	API Lấy tình trạng service plan	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.5	Kích hoạt dịch vụ	VHTC_A_327	API Kích hoạt dịch vụ	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.6	Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị để sử dụng mysafe	VHTC_A_328	API Gửi yêu cầu nâng cấp thiết bị để sử dụng mysafe	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.7	Lấy danh sách tất cả cảnh báo khoảng thời gian	VHTC_A_329	API Lấy danh sách tất cả cảnh báo khoảng thời gian	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.8	Lấy danh sách cảnh báo của thiết bị theo khoảng thời gian	VHTC_A_330	API Lấy danh sách cảnh báo của thiết bị theo khoảng thời gian	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.9	Lấy chi tiết cảnh báo	VHTC_A_331	API Lấy chi tiết cảnh báo	0,250	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.10	Lấy thành viên	VHTC_A_332	API Lấy thành viên	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.11	Tạo thành viên mới	VHTC_A_333	API Tạo thành viên mới	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.12	Sửa thông tin thành viên	VHTC_A_334	API Sửa thông tin thành viên	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.13	Xóa thông tin thành viên	VHTC_A_335	API Xóa thông tin thành viên	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.14	Xem thông tin chung các chế độ	VHTC_A_336	API Xem thông tin chung các chế độ	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.15	Kích hoạt thủ công các chế độ	VHTC_A_337	API Kích hoạt thủ công các chế độ	0,250	Chức năng hoạt động	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
					theo đúng yêu cầu	yêu cầu đạt 100% các Test case	Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.16	Xem cấu hình 3 chế độ	VHTC_A_338	API Xem cấu hình 3 chế độ	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.17	Cấu hình lập lịch 3 chế độ	VHTC_A_339	API Cấu hình lập lịch 3 chế độ	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.18	Bật/tắt chọn lọc nội dung	VHTC_A_340	API Bật/tắt chọn lọc nội dung	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.19	Thêm mới/ chỉnh sửa/ bật tắt domain	VHTC_A_341	API Thêm mới/ chỉnh sửa/ bật tắt domain	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.20	Chỉnh sửa/Bật tắt category	VHTC_A_342	API Chỉnh sửa/Bật tắt category	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
6.21	Xóa domain đang tồn tại trong danh sách	VHTC_A_343	API Xóa domain đang tồn tại trong danh sách	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.22	Chỉnh sửa/Bật tắt app	VHTC_A_344	API Chỉnh sửa/Bật tắt app	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.23	Lấy danh sách thông tin hành động trong một khoảng thời gian	VHTC_A_345	API Lấy danh sách thông tin hành động trong một khoảng thời gian	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.24	Lấy thông tin chi tiết của 1 hành động	VHTC_A_346	API Lấy thông tin chi tiết của 1 hành động	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.25	Lấy danh sách thiết bị trực tuyến	VHTC_A_347	API Lấy danh sách thiết bị trực tuyến	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.26	Lấy danh sách thiết bị ngoại tuyến	VHTC_A_348	API Lấy danh sách thiết bị ngoại tuyến	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
6.27	Lấy thông tin chi tiết 1 thiết bị	VHTC_A_349	API Lấy thông tin chi tiết 1 thiết bị	0,369	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.28	Kết quả gán người dùng vào thiết bị	VHTC_A_350	API Kết quả gán người dùng vào thiết bị	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.29	Hủy gán người dùng vào thiết bị	VHTC_A_351	API Hủy gán người dùng vào thiết bị	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.30	Sửa thông tin thiết bị	VHTC_A_352	API Sửa thông tin thiết bị	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.31	Ngắt quyền truy cập internet của thiết bị	VHTC_A_353	API Ngắt quyền truy cập internet của thiết bị	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case
6.32	Mở quyền truy cập internet của thiết bị	VHTC_A_354	API Mở quyền truy cập internet của thiết bị	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

STT	Tên chức năng	Mã yêu cầu	Mô tả chức năng	Nỗ lực Man Month (MM)	Kết quả đầu ra mong muốn	Phương pháp kiểm tra	Tiêu chí đánh giá
6.33	Gửi ý kiến đánh giá	VHTC_A_355	API Gửi ý kiến đánh giá	0,250	Chức năng hoạt động theo đúng yêu cầu	Kiểm tra tính năng theo bộ Test case và yêu cầu đạt 100% các Test case	Đạt: khi chức năng đạt 100% test case Không đạt: khi chức năng đạt < 100% test case

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU, DỰ THẦU VÀ HỢP ĐỒNG

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp dịch vụ (Áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)	Biểu mẫu đính kèm	X	
2	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
3	Mẫu số 02A.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là tổ chức)			X
4	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
5	Mẫu số 02B.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
6	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Biểu mẫu đính kèm		X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			
16	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
19	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
20	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
21	Mẫu số 10B. Đề xuất về dịch vụ của nhà thầu			X
22	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
23	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của dịch vụ (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
24	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của dịch vụ (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
25	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
26	Mẫu số 13: Thư chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng		X	
27	Mẫu số 14: Ủy quyền			X
28	Mẫu số 15: Mẫu hợp đồng		X	

PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả dịch vụ	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
I	Nâng cấp, phát triển tính năng mới: Super App	Man-month	106	Chi tiết Chỉ tiêu kỹ thuật tại E- HSMT	tại Hà Nội	Trong vòng 220 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
1	<i>Super App - FTTH</i>	Man-month	<i>52,59</i>			
2	<i>Super App - Mysafe</i>	Man-month	<i>30,05</i>			
3	<i>Super App - Cảm biến Vconnect</i>	Man-month	<i>11,98</i>			
4	<i>Super App - Chức năng thông minh AI</i>	Man-month	<i>11,38</i>			
II	Phát triển Phân hệ Smarthome GD 2: FTTH, My safe	Man-month	19	Chi tiết Chỉ tiêu kỹ thuật tại E- HSMT	tại Hà Nội	Trong vòng 220 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
1	<i>API Quản lý gói cước Internet FTTH</i>	Man-month	<i>9,65</i>			
2	<i>API tích hợp My safe</i>	Man-month	<i>9,35</i>			

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Tên gói thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Kính gửi: Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Đơn vị Đại diện Chủ Đầu tư)

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin], Mã số thuế: ___ [Nhà thầu điền thông tin] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Nhà thầu điền thông tin] số E-TBMT: ___ [Nhà thầu điền thông tin] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Nhà thầu điền] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Nhà thầu điền thông tin] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [Nhà thầu điền thời gian hiệu lực của E-HSMT phù hợp với quy định tại Mục 17.1 E-CDNT]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CNDT]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [ghi thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CDNT].

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____

Tên gói thầu: [*Nhà thầu điền tên gói thầu*].

Kính gửi: Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Đơn vị Đại diện Chủ Đầu tư)

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Đối với hộ kinh doanh: Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; Đối với hộ kinh doanh: Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngắn.
7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Đơn vị Đại diện Chủ Đầu tư)

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____

Tên gói thầu: [*Nhà thầu điền tên gói thầu*].

Kính gửi: Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Đơn vị Đại diện Chủ Đầu tư)

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;
2. Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;
3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự⁽¹⁾;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
7. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;
8. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công

khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ tháng ___ năm ___

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ___ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thông nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc Dự án/khoản đầu tư: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____
[*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành

viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thông nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*
[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia và ký các văn bản quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....
	Tổng cộng	Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Đơn vị Đại diện Chủ Đầu tư)

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CNDT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Đơn vị Đại diện Chủ Đầu tư)

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ___ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo Thư mời thầu/ E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/ E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy

định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

027117_Phạm Hà Chung_14:46 26/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 26/12/2025 14:33:19

027117_Phạm Hà Chung_14:46 26/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 26/12/2025 14:33:19

027117_Phạm Hà Chung_14:46 26/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 26/12/2025 14:33:19

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên Dự án/khoản đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Dự án/khoản đầu tư có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Chung loại, lĩnh vực dịch vụ	[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]		
3. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
4. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
5. Các đặc tính khác	[ghi các thông tin khác (nếu có)]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu

này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại, nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
St t	Tên	Căn cước công dân/ Hộ chiếu	V ị tr í	Ngà y, thán g, năm sinh	Chứng chỉ/Trì nh độ chuyên môn	Tên ngư ời sử dụng g lao động	Địa chỉ của ngư ời sử dụng g lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho ngư ời sử dụng g lao động g hiện tại	Người liên lạc (trườ ng phòn g/ cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoạ i/ Fax/ Ema il
1	[ghi tên nhâ n sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhâ n sự chủ chốt 2]										

...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II			
<input type="checkbox"/> Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.			
<input type="checkbox"/> Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Báo cáo kiểm toán (nếu có);
 - Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
-----	--	--	---	---------

1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIÊN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiên độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả dịch vụ	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C.

Cột (8): Nhà thầu điền

^(*) Dịch vụ phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành dịch vụ sớm hơn ngày hoàn thành dịch vụ sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

ĐỀ XUẤT VỀ DỊCH VỤ CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Dịch vụ thứ 1								
2	Dịch vụ thứ 2								
...									
n	Dịch vụ thứ n								

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8); (10): Nhà thầu tự điền. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa chào thầu. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu bổ sung, làm rõ để có thể xác định cụ thể thông tin hàng hóa chào thầu.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được kết chuyển sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của dịch vụ	(M) [Kết chuyển từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Kết chuyển từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I)

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của dịch vụ	(M) [Kết chuyển từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Kết chuyển từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	(C) = a% x ((M) + (I))
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) + (C)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA DỊCH VỤ
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục dịch vụ	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)
	Dịch vụ thứ 1						-				M1
						-				
	Dịch vụ thứ n						-				Mn
Tổng cộng giá dự thầu của dịch vụ đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)											(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 10B.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA DỊCH VỤ
(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)
	Dịch vụ thứ 1										M1
										
	Dịch vụ thứ n										Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)											(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 10B.

(11): Nhà thầu điền;

(12): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [điền tên Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [điền tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [điền tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [điền tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì điền tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [điền giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [điền thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Chương IV của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian hiệu lực].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng,... và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

MẪU HỢP ĐỒNG
(THEO PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)

027117_Phạm Hà Chung_14:46 26/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 26/12/2025 14:33:19

027117_Phạm Hà Chung_14:46 26/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 26/12/2025 14:33:19